
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SPKT HƯNG YÊN
BỘ MÔN NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA
CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN**

**TẬP BÀI GIẢNG MÔN HỌC
NHỮNG NGUYÊN LÝ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN II**

HƯNG YÊN 2010

PHẦN THỨ HAI
**HỌC THUYẾT KINH TẾ CỦA CHỦ NGHĨA MÁC- LÊNIN VỀ
PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA**

**CHƯƠNG IV
HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ**

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI, ĐẶC TRƯNG VÀ ƯU THẾ CỦA SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1. Điều kiện ra đời và tồn của sản xuất hàng hoá

Sản xuất hàng hóa là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra để trao đổi hoặc mua bán trên thị trường.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời, khi có đủ hai điều kiện sau:

Thứ nhất, phân công lao động xã hội.

Phân công lao động xã hội là sự phân chia lao động xã hội một cách tự phát thành các ngành, nghề khác nhau.

Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hóa lao động, do đó dẫn đến chuyên môn hóa sản xuất. Do phân công lao động xã hội nên mỗi người chỉ sản xuất sẽ làm một công việc cụ thể, vì vậy họ chỉ tạo ra một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định. Song, cuộc sống của mỗi người lại có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, phải trao đổi sản phẩm cho nhau.

Thứ hai, sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất .

Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, do đó xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động.

Quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất làm cho người sản xuất độc lập, đối lập nhau, nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện ấy người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua mua- bán hàng hoá, tức là phải trao đổi dưới những hình thái hàng hoá.

Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời khi có đồng thời hai điều kiện trên, nếu thiếu một trong hai điều kiện ấy thì không có sản xuất hàng hoá và sản phẩm lao động không mang hình thái hàng hoá.

2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hóa

Thứ nhất, sản xuất hàng hoá là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ hai, cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hoá phải năng động trong sản xuất- kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất để tăng năng xuất lao động, từ đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Thứ ba, sản xuất hàng hoá tạo điều kiện nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân.

Bên cạnh mặt tích cực trên, sản xuất hàng hoá cũng có mặt trái như: phân hoá giàu- nghèo, khủng hoảng kinh tế,...

II. HÀNG HÓA

1. Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hoá

a. Khái niệm hàng hoá

Hàng hóa là sản phẩm của lao động, nó có thể thỏa mãn những nhu cầu nhất định nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán.

Khi nghiên cứu phương thức sản xuất TBCN, C.Mác bắt đầu từ sự phân tích hàng hóa. Vì:

Thứ nhất, hàng hóa là hình thái biểu hiện phổ biến nhất của của cải trong xã hội tư bản.

Thứ hai, hàng hóa là nguyên tố của của cải, là tế bào kinh tế trong đó chứa đựng mọi mầm mống mâu thuẫn của phương thức sản xuất TBCN.

Thứ ba, phân tích hàng hóa nghĩa là phân tích giá trị - phân tích cái cơ sở của tất cả các phạm trù kinh tế học của phương thức sản xuất TBCN.

b. Hai thuộc tính của hàng hoá

Hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

** Giá trị sử dụng*

Giá trị sử dụng của hàng hóa là công dụng của hàng hóa để thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người.

Giá trị sử dụng của một hàng hóa có các đặc điểm:

- + Giá trị sử dụng của hàng hóa là do thuộc tính tự nhiên của hàng hóa quy định. Với ý nghĩa như vậy, giá trị sử dụng là phạm trù vĩnh viễn.
- + Số lượng giá trị sử dụng của một vật không phải ngay một lúc đã phát hiện ra được hết, mà nó phải được phát hiện dần dần trong quá trình phát triển của khoa học và công nghệ
- + Giá trị sử dụng chỉ thể hiện khi con người sử dụng hay tiêu dùng, nó là nội dung vật chất của của cải
- + Giá trị sử dụng của hàng hóa không phải là giá trị sử dụng cho người trực tiếp sản xuất ra nó mà cho người khác, cho xã hội thông qua trao đổi, mua bán. Vì thế, có thể nói, giá trị sử dụng của hàng hóa là vật mang giá trị trao đổi.

** Giá trị của hàng hóa.*

Giá trị trao đổi là quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác.

Ví dụ: 1m^2 vải = 10 kg gạo

Giá trị hàng hóa là hao phí lao động của người sản xuất hàng hóa kết tinh trong hàng hóa, còn giá trị trao đổi chẳng chỉ là hình thái biểu hiện của giá trị hàng hóa. Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện của giá trị ra bên ngoài.

Chỉ những xã hội người ta làm ra sản phẩm để trao đổi, thì hao phí lao động đó mới mang hình thái giá trị. Giá trị là một phạm trù mạng tính lịch sử.

c. Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

Hàng hóa là sự thống nhất của hai thuộc tính giá trị sử dụng và giá trị, nhưng đây là sự thống nhất của hai mặt.

Người làm ra hàng hoá chỉ quan tâm đến giá trị hàng hoá, họ chú ý đến giá trị sử dụng cũng chính là để có được giá trị. Người mua hàng hoá chỉ quan tâm tới giá trị sử dụng, nhưng muốn tiêu dùng phải trả giá trị cho người bán.

Giá trị được thực hiện trước trong khâu lưu thông, giá trị sử dụng được thực hiện sau trong khâu tiêu dùng.

2. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

Sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị vì lao động của người sản xuất hàng hóa có tính hai mặt, đó là lao động cụ thể và lao động trừu tượng. C. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt đó.

a. Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi một lao động cụ thể có mục đích riêng, công cụ lao động, đối tượng lao động, phương pháp lao động, và kết quả lao động riêng.

Mỗi lao động cụ thể tạo ra một giá trị sử dụng nhất định. Khoa học- kỹ thuật càng phát triển, các hình thức lao động cụ thể càng đa dạng phong phú.

Tuy nhiên, không phải lao động cụ thể là nguồn gốc duy nhất của giá trị sử dụng do nó sản xuất ra. Giá trị sử dụng của các vật thể hàng hóa bao giờ cũng do hai nhân tố hợp thành: vật chất và lao động.

b. Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hoá, nếu coi đó là sự hao phí óc, sức thần kinh và sức cơ bắp nói chung của con người, chứ không kể đến hình thức cụ thể của nó như thế nào

Lao động trừu tượng tạo ra giá trị hàng hóa, làm cơ sở cho sự ngang bằng trong trao đổi. Lao động trừu tượng là một phạm trù lịch sử.

Việc phát hiện ra tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa, giúp ta giải thích được hiện tượng phức tạp xảy ra trong thực tế, như sự vận động trái ngược khi khối lượng của cải vật chất ngày càng tăng lên, đi liền với khối lượng giá trị của nó giảm xuống.

-Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của người sản xuất hàng hóa:

+ *Tính chất tư nhân biểu hiện ở chỗ:* việc sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai là công việc riêng của cá nhân chủ sở hữu về tư liệu sản xuất. Vì

vậy, lao động đó mang tính chất tư nhân, hay lao động cụ thể của người sản xuất là biểu hiện của lao động tư nhân.

+ *Tính chất xã hội biểu hiện ở chỗ:* lao động của người sản xuất hàng hóa, nếu xét về mặt hao phí sức lực nói chung, tức lao động trừu tượng, thì nó luôn là một bộ phận của lao động xã hội thống nhất, nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội, nên lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội

-Lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau:

+ Sản phẩm do những người sản xuất hàng hóa riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp hoặc không phù hợp với nhu cầu xã hội

+ Mức hao phí lao động cá biệt của người sản xuất có thể cao hơn hay thấp hơn hao phí lao động mà xã hội có thể chấp nhận được

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hóa.

3. Lượng giá trị của hàng hóa và các yếu tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá.

Giá trị hàng hóa có hai mặt chất và lượng. Chất của giá trị do lao động xã hội kết tinh, lượng giá trị do lượng lao động xã hội kết tinh.

a. Thước đo giá trị hàng hoá

Thước đo lượng giá trị của hàng hoá được tính bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội, tức là với một trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình so với hoàn cảnh xã hội nhất định.

Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết trùng hợp với thời gian lao động cá biệt của người sản xuất và cung cấp đại bộ phận một loại hàng hóa nào đó trên thị trường.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hóa

Tất cả những yếu tố nào ảnh hưởng đến thời gian lao động xã hội cần thiết đều ảnh hưởng đến số lượng giá trị của hàng hóa:

Thứ nhất, năng suất lao động

Năng xuất lao động là sức sản xuất của lao động, nó được tính bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Năng xuất lao động xã hội tỷ lệ nghịch với lượng giá trị hàng hoá

Năng suất lao động phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: trình độ lành nghề của người lao động, trình độ phát triển khoa học - công nghệ, phương pháp tổ chức, quản lý lao động,...

Cường độ lao động là khái niệm nói lên mức độ khẩn trương, là sự căng thẳng mệt nhọc của người lao động. Khi tăng cường độ lao động lên, thì lượng lao động hao phí trong cùng một đơn vị thời gian cũng tăng lên và lượng sản phẩm được tạo ra cũng tăng lên tương ứng còn lượng giá trị của một đơn vị sản phẩm thì không đổi. Xét về bản chất, việc tăng cường độ lao động cũng giống như kéo dài thời gian lao động.

Thứ hai, mức độ phức tạp của lao động: Lao động giản đơn và lao động phức tạp.

Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được.

Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề .

Trong cùng một thời gian, lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn. C. Mác viết “Lao động phức tạp chỉ là lao động giản đơn được nâng lên lũy thừa, hay nói đúng hơn, là lao động giản đơn được nhân lên”

c. Cấu thành lượng giá trị hàng hoá

$$W = c + v + m$$

Trong đó: W là lượng giá trị hàng hoá

c là giá trị cũ

v + m là giá trị mới

III. TIỀN TỆ

1. Lịch sử ra đời và bản chất của tiền tệ

a. Lịch sử phát triển của hình thái giá trị

Sự phát triển các hình thái giá trị trong nền kinh tế hàng hoá được biểu hiện thông qua bốn hình thái cụ thể:

* *Hình thái giản đơn hay ngẫu nhiên*

* *Hình thái mở rộng của giá trị*

* *Hình thái chung của giá trị*

* *Hình thái tiền*

Ví dụ: 10m² vải
 5 cái bàn = 0,1 chỉ vàng
 2kg thóc
 v. v...

Khi vật ngang giá chung được cố định lại ở một hàng hóa độc tôn và phổ biến thì hình thái tiền tệ xuất hiện. Khi bạc và vàng cùng làm chức năng tiền tệ thì chế độ tiền tệ gọi là chế độ song bản vị. Khi vàng độc chiếm vị trí tiền tệ thì chế độ tiền tệ được gọi là chế độ bản vị vàng.

Tại sao vàng và bạc, đặc biệt là vàng lại có được vai trò tiền tệ như vậy?

+ *Thứ nhất*, nó cũng là một hàng hoá, chúng có cả giá trị sử dụng và giá trị. Giá trị sử dụng của vàng, bạc như dùng làm đồ trang sức, làm các chi tiết sản phẩm công nghiệp... Giá trị của vàng, bạc được đo bằng lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra chúng bao gồm hao phí lao động để tìm kiếm, khai thác, chế tác vàng bạc. Vì vậy, chúng có thể mang trao đổi với các hàng hoá khác.

+ *Thứ hai*, nó có những ưu điểm từ thuộc tính tự nhiên như: thuần nhất, dễ chia nhỏ, dát mỏng, dễ vận chuyển, với trọng lượng nhỏ nhưng có giá trị cao...

b. Bản chất của tiền

Tiền tệ là hàng hoá đặc biệt được tách ra từ trong thế giới hàng hoá làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hoá khác, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Bản chất của tiền còn được thể hiện qua chức năng của nó.

2. Các chức năng của tiền

a. Thước đo giá trị

Tiền dùng để biểu hiện và đo lường giá trị của hàng hóa. Muốn đo lường giá trị của hàng hóa, bản thân tiền tệ cũng phải có giá trị. Khi thực hiện chức năng thước đo giá trị, tiền tệ không cần phải là tiền thật, mà chỉ là tiền trong ý niệm, trong tưởng tượng.

Giá trị hàng hóa được biểu hiện bằng tiền gọi là giá cả hàng hóa, hay ngược lại, giá cả hàng hóa là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hóa.

Giá cả của hàng hoá chịu ảnh hưởng của các nhân tố sau:

- + Giá trị của hàng hoá
- + Giá trị của tiền tệ
- + Quan hệ cung- cầu về hàng hoá.

Trong đó giá trị vẫn là nhân tố quyết định

b. Phương tiện lưu thông

Làm chức năng phương tiện lưu thông, tiền tệ là môi giới trong quá trình trao đổi hàng hóa. Để làm chức năng này đòi hỏi phải có tiền mặt.

Công thức: $H - T - H'$

Khi tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hóa đã làm cho hành vi bán và hành vi mua rời nhau cả về không gian và thời gian. Sự không nhất trí giữa mua và bán chứa đựng mầm mống của khủng hoảng kinh tế.

Số lượng tiền cần thiết trong lưu thông được xác định theo công thức.

$$T = \frac{G_h \times H}{N} \quad \text{or} \quad \frac{G}{N}$$

Trong đó: T là số lượng tiền cần thiết cho lưu thông

H Là số lượng hàng hoá lưu thông trên thị trường.

G_h Là giá cả trung bình của một hàng hoá

G Là tổng giá cả của hàng hoá

N số vòng lưu thông của đồng tiền cùng loại

Điều kiện: Tất cả các nhân tố nói trên được xem xét trong cùng một thời gian và trên cùng một không gian.

c. Phương tiện thanh toán

Kinh tế hàng hóa phát triển đến một mức độ nhất định thì tất yếu sẽ nảy sinh việc mua bán chịu, do đó tiền có chức năng phương tiện thanh toán.

Trong điều kiện tiền thực hiện chức năng phương tiện thanh toán thì công thức số lượng tiền cần thiết trong lưu thông được xác định:

$$T = \frac{G - G_c - T_k + T_{tt}}{N}$$

Trong đó: T là số lượng tiền cần thiết trong lưu thông.

G là tổng giá cả hàng hoá.

G_c là tổng giá cả hàng hoá bán chịu

T_{tt} tổng số tiền khấu trừ cho nhau

T_k là tổng số tiền thanh toán đến kỳ hạn trả

N là số vòng lưu thông của đồng tiền cùng loại

d. Phương tiện cất trữ

Tiền là hiện thân của giá trị, đại biểu cho của cải xã hội, nên nó có thể thực hiện được chức năng phương tiện cất trữ. Làm chức năng này, tiền rút khỏi lưu thông và được cất trữ lại để khi cần có thể đem ra mua hàng. Chỉ có tiền đủ giá trị như tiền vàng, bạc và các của cải bằng vàng, bạc mới thực hiện chức năng phương tiện cất trữ.

Sự cất trữ tiền làm cho tiền trong lưu thông thích ứng một cách tự phát với nhu cầu tiền cần thiết cho lưu thông hàng hóa. Nếu sản xuất hàng hóa giảm sút, hàng hóa ít thì một phần tiền vàng rút khỏi lưu thông và được cất trữ. Ngược lại, nếu sản xuất hàng hóa tăng lên tức là hàng hóa nhiều thì đồng tiền đó quay trở lại lưu thông.

e. Tiền tệ thế giới

Khi trao đổi hàng hóa mở rộng ra ngoài biên giới quốc gia và hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước, thì tiền tệ làm chức năng tiền tệ thế giới. Trong chức năng này, vàng được dùng làm phương tiện mua bán hàng hóa, phương tiện thanh toán quốc tế và biểu hiện của cải nói chung của xã hội

Tóm lại, năm chức năng của tiền tệ trong nền kinh tế hàng hóa quan hệ mật thiết với nhau. Sự phát triển các chức năng của tiền phản ánh sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hóa.

IV. QUY LUẬT GIÁ TRỊ

1. Nội dung của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hóa. Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Quy luật giá trị yêu cầu:

Người sản xuất phải điều chỉnh sao cho hao phí lao động cá biệt phù hợp với hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trao đổi hàng hóa phải dựa trên hao phí lao động xã hội cần thiết, có nghĩa là trao đổi phải theo nguyên tắc ngang giá.

Giá cả hàng hóa trên thị trường lên xuống xung quanh giá trị của hàng hóa và trở thành cơ chế tác động của quy luật giá trị.

2. Tác động của quy luật giá trị

Thứ nhất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.

+ *Điều tiết sản xuất*, tức là điều hòa, phân bổ các yếu tố sản xuất giữa các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế.

Tác động của quy luật giá trị thông qua sự biến động của giá cả hàng hóa trên thị trường dưới tác động của quy luật cung cầu. Nếu ở ngành nào đó khi cung nhỏ hơn cầu, hàng hóa bán chạy, lãi cao, thì người sản xuất sẽ đổ xô vào ngành ấy. Ngược lại, khi cung ở ngành đó vượt quá cầu, giá cả hàng hóa giảm xuống, hàng hóa có thể bán không chạy và có thể lỗ vốn. Tình hình ấy buộc người sản xuất phải thu hẹp quy mô sản xuất hoặc chuyển sang đầu tư vào ngành có giá cả hàng hóa cao.

+ *Điều tiết lưu thông*

Sự biến động của giá cả thị trường cũng có tác dụng thu hút hàng hóa từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, do đó làm cho lưu thông hàng hóa thông suốt.

Như vậy, sự biến động của giá cả thị trường chỉ rõ sự biến động về kinh tế, có tác động điều tiết nền kinh tế hàng hóa

Thứ hai, kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất lao động, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển

Trong nền sản xuất hàng hóa, do điều kiện sản xuất khác nhau nên hao phí lao động cá biệt của mỗi người khác, người sản xuất nào có hao phí lao động nhỏ hơn hao phí lao động xã hội của hàng hoá ở thế có lợi, sẽ thu được lãi cao. Người sản xuất nào có hao phí lao động cá biệt lớn hơn hao phí lao động xã hội cần thiết sẽ ở thế bất lợi, lỗ vốn. Để giành lợi thế trong cạnh tranh, họ phải hạ thấp hao phí lao động cá biệt của mình, sao cho bằng hao phí lao động xã hội cần thiết. Muốn vậy, họ phải luôn tìm cách cải tiến kỹ thuật, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm chặt chẽ, tăng năng suất lao động. Sự cạnh tranh quyết liệt càng thúc đẩy quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn, mang tính xã hội.

Kết quả là lực lượng sản xuất xã hội được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ

Thứ ba, thực hiện sự lựa chọn tự nhiên và phân hoá người lao động thành kẻ giàu, người nghèo

Những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, nhờ đó phát tài, giàu lên qua đó tạo điều kiện để tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất.

Ngược lại những người sản xuất hàng hóa nào có mức hao phí lao động cá biệt cao hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết thì sẽ chịu thiệt, bị thua lỗ dẫn tới phá sản trở thành nghèo khó.

Như vậy, những tác động của quy luật giá trị trong nền kinh tế hàng hóa có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn: một mặt, quy luật giá trị chi phối sự lựa chọn tự nhiên, đào thải các yếu kém, kích thích các nhân tố tích cực; mặt khác, phân hóa xã hội thành kẻ giàu và người nghèo, tạo ra sự bất bình đẳng xã hội

Chương V

HỌC THUYẾT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

I. SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN

1. Công thức chung của tư bản

Mọi tư bản lúc đầu đều biểu hiện thành một số tiền nhất định, nhưng bản thân tiền không phải là tư bản. Tiền chỉ biến thành tư bản trong những điều kiện nhất định, khi chúng được sử dụng bóc lột sức lao động của người khác

Trong lưu thông hàng hóa giản đơn, tiền được coi là tiền thông thường, vận động theo công thức: $H - T - H'$

Tiền tệ đóng vai trò là tư bản, vận động theo công thức: $T - H - T'$.

* So sánh hai công thức

Công thức: $H - T - H'$ (1) $T - H - T'$ (2)

- *Giống nhau*

+Gồm hai yếu tố (H và T)

+Gồm hai hành vi đối lập (M và B), có quan hệ kinh tế giữa người mua và người bán

- *Khác nhau*

+Điểm xuất phát và kết thúc ($H - H'$ và $T - T'$)

+Trình tự mua và bán ($B - M$ và $M - B$)

+Giới hạn của vận động.

+Mục đích của vận động (ở công thức 1 người mua quan tâm đến giá trị sử dụng, còn công thức 2 người bán quan tâm tới giá trị)

Công thức đầy đủ của tư bản là $T - H - T'$, trong đó $T' = T + \Delta T$.

Vậy, tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư.

2. Mâu thuẫn của công thức chung của tư bản

Nguồn gốc của giá trị thặng dư trong sự vận động của tư bản theo công thức $T - H - T'$, trong đó $T' = T + \Delta T$. Vậy ΔT do đâu mà có?

- *Xét trong lưu thông.*

Trường hợp trao đổi ngang giá

Hàng hoá trao đổi ngang giá, chỉ có sự thay đổi hình thái (T - H hoặc H - T), còn giá trị không thay đổi.

Trường hợp trao đổi không ngang giá

+ Khi bán hay mua có thể thấp hơn hoặc cao hơn giá trị, thì được lợi khi bán, thiệt khi mua và ngược lại. Song, trong nền sản xuất hàng hoá mỗi nhà tư bản đồng thời vừa là người bán, vừa là người mua. Xét trên bình diện xã hội, tổng giá trị không đổi.

+ Giá định trong xã hội tư bản có một số kẻ bịt bõm (chuyên mua rẻ, chuyên bán đắt). Xét chung cả xã hội, thì cái giá trị thặng dư mà hắn thu được chính là cái mà người khác mất đi, tổng giá trị của xã hội không đổi.

Như vậy, lưu thông đã không để ra giá trị

-Xét ngoài lưu thông.

+ Nếu người trao đổi vẫn đứng một mình với hàng hoá của anh ta, thì giá trị của hàng hoá ấy không hề tăng lên.

+ Nếu người sản xuất muốn sáng tạo thêm giá trị mới cho hàng hoá, thì phải bằng lao động của mình.

Đến đây, C.Mác khẳng định: “Vậy là tư bản không thể xuất hiện từ lưu thông và cũng không thể xuất hiện ở bên ngoài lưu thông. Nó phải xuất hiện trong lưu thông và đồng thời không phải trong lưu thông”.

3. Hàng hóa sức lao động

a. Sức lao động và điều kiện sức lao động trở thành hàng hoá

Sức lao động là toàn bộ những năng lực (thể lực và trí lực) tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất. Trong bất kỳ xã hội nào, sức lao động cũng là điều kiện cơ bản của sản xuất.

- Điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa:

+*Thứ nhất*, người lao động phải là được tự do về thân thể, làm chủ được sức lao động của mình và có quyền bán sức lao động của mình như một hàng hoá.

+*Thứ hai*, người lao động không có tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động.

Sự tồn tại đồng thời hai điều kiện trên biến sức lao động thành hàng hóa. Để lướt mình, sức lao động là điều kiện quyết định để biến tiền thành tư bản.

b. Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động

- *Giá trị của hàng hóa sức lao động*

Giá trị hàng hóa sức lao động là do thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động quyết định.

Giá trị hàng hóa sức lao động được đo gián tiếp bằng giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động. Cụ thể:

Một là, giá trị những tư liệu sinh hoạt cần thiết về cơ sở vật chất và tinh thần để tái sản xuất ra sức lao động, duy trì đời sống của bản thân người công nhân

Hai là, chi phí đào tạo người công nhân.

Ba là, giá trị những tư liệu sinh hoạt vật chất và tinh thần cần thiết cho con cái người công nhân.

- *Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động*

Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động cũng chỉ thể hiện ra trong quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động của người công nhân.

Hàng hóa sức lao động là hàng hóa đặc biệt vì:

+ Phương thức tồn tại của nó.

+ Phương thức mua bán của nó

+ Khi được sử dụng nó tạo ra giá trị lớn hơn giá trị của bản thân nó, đó chính là nguồn gốc của giá trị thặng dư.

II. QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT RA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ TRONG XÃ HỘI TƯ BẢN

1. Sự thống nhất giữa quá trình sản xuất ra giá trị sử dụng và quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư

Mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là giá trị thặng dư. Nhưng để sản xuất giá trị thặng dư, trước hết nhà tư bản phải sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó, vì giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi và giá trị thặng dư.

Quá trình nhà tư bản tiêu dùng hàng hóa sức lao động và tư liệu lao động để sản xuất giá trị thặng dư có hai đặc điểm:

Một là, công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, lao động của anh ta thuộc về nhà tư bản

Hai là, sản phẩm do lao động của người công nhân tạo ra thuộc sở hữu của chủ tư bản.

Ví dụ

Để sản xuất sợi, chủ tư bản cần phải mua tư liệu sản xuất và thuê lao động. Giả định:

+ Nhà tư bản ứng ra số tiền mua:

10kg bông = 10\$;

Hao mòn máy móc để chuyển 10kg bông sang dạng sợi = 2\$;

Thuê lao động trong một ngày lao động = 3\$

Giả sử kéo 10kg bông thành sợi mất 6 giờ và mỗi giờ công nhân tạo ra được một giá trị 0,5\$ ($0,5\$ \times 6 = 3\$$).

Vậy giá trị của 10 kg sợi là:

Giá trị của 10 kg bông chuyển vào : 10\$

Giá trị của máy móc chuyển vào : 2\$

Giá trị mới do công nhân tạo ra : 3\$

Tổng cộng : 15\$

Nếu quá trình lao động chỉ dừng lại ở đó (công nhân làm việc 6 giờ) thì không có giá trị thặng dư. Nhưng trên thực tế quá trình lao động luôn kéo dài hơn 6 giờ vì tiền lương nhà tư bản thuê công nhân là một ngày chứ không phải là 6 giờ. Nếu ngày lao động là 12 giờ, thì tương tự như 6 giờ LĐ đầu tiên, người LĐ cũng tạo ra 10kg bông với tổng giá trị là 15\$, với kết cấu giá trị cũng như vậy. Tổng hợp cả ngày lao động, một công nhân sản xuất 20kg sợi có kết cấu giá trị như sau:

GT của 20 kg bông = 20\$

GT của máy móc (hao mòn) = 4\$

GT mới do công nhân tạo ra = 6\$ (3\$ giá trị SLD và 3\$ giá trị thặng dư)

Tổng cộng = 30\$

**Một số kết luận:*

1. *Giá trị thặng dư là một bộ phận của giá trị mới dôi ra ngoài giá trị sức lao động do người công nhân tạo ra và bị nhà tư bản chiếm không.*

2. Ngày lao động của công nhân chia thành hai phần:

+ Thời gian lao động cần thiết (t): phần thời gian lao động mà người công nhân tạo ra một lượng giá trị ngang bằng với giá trị sức lao động.

+ Thời gian lao động thặng dư (t'): phần còn lại của ngày lao động vượt khỏi thời gian lao động tất yếu.

3 Trong quá trình sản xuất giá trị thặng dư, mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản được giải quyết

2. Bản chất của tư bản. Sự phân chia tư bản thành bất biến và tư bản khả biến

a. Bản chất của tư bản

Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động không công của người công nhân làm thuê. Bản chất của tư bản là một quan hệ xã hội mà trong đó giai cấp tư sản chiếm đoạt giá trị thặng dư do giai cấp công nhân sáng tạo ra.

b. Tư bản bất biến và tư bản khả biến

Tư bản bất biến. Ký hiệu là C

Tư bản bất biến là bộ phận tư bản biến thành tư liệu sản xuất mà giá trị được bảo toàn và chuyển vào sản phẩm, tức là không thay đổi về lượng giá trị của nó.

- *Cấu trúc:* Về mặt hiện vật, tư bản bất biến gồm:

+ Máy móc, thiết bị, nhà xưởng (C_1)

+ Nguyên, nhiên vật liệu... (C_2)

- *Đặc điểm:*

+ Giá trị của chúng được bảo tồn và được lao động cụ thể của người công nhân chuyển dịch nguyên vẹn vào giá trị sản phẩm. Trong đó, C_1 chuyển giá trị nhiều lần, C_2 chuyển giá trị một lần.

+ Giá trị tư liệu sản xuất được bảo tồn dưới dạng giá trị sử dụng mới.

Tư bản khả biến. Ký hiệu là V

Tư bản khả biến là bộ phận tư bản biến thành sức lao động không tái hiện ra, nhưng thông qua lao động trừu tượng của người công nhân làm thuê mà tăng lên, tức là biến đổi về lượng.

–*Đặc điểm:*

+Một là, giá trị của tư bản khả biến biến thành các tư liệu sinh hoạt của người công nhân và biến đi trong tiêu dùng của công nhân.

+Hai là, trong quá trình lao động, bằng lao động triu tương, công nhân tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị ban đầu của bản thân sức lao động, nó giá trị sức lao động cộng với giá trị thặng dư.

Như vậy, tư bản bất biến là điều kiện cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư, tư bản khả biến có vai trò quyết định quá trình đó, vì nó chính là bộ phận tư bản đã lớn lên.

3. Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư

a. Tỷ suất giá trị thặng dư

Tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ số tính theo phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến cần thiết để sản xuất ra giá trị thặng dư đó. Ký hiệu m'

$$m' = \frac{m}{v} \times 100\% \quad \text{or} \quad m' = \frac{t'}{t} \times 100\%$$

Tỷ suất giá trị thặng dư phản ánh trình độ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê.

b. Khối lượng giá trị thặng dư

Khối lượng giá trị thặng dư là tích số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản khả biến được sử dụng. Ký hiệu M .

$$M = m' \cdot V$$

M phản ánh qui mô bóc lột

4. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư và giá trị thặng dư siêu ngạch

a. Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

- *Sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối*

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư được tạo ra do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động xã hội, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Phương pháp này áp dụng phổ biến trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa tư bản, khi kỹ thuật còn thấp.

Cách thức thực hiện: kéo dài ngày lao động; tăng cường độ lao động; hoặc áp dụng cả hai cùng một lúc.

Việc kéo dài ngày lao động không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân, nên gặp phải sự phản kháng gay gắt của giai cấp công nhân đòi làm giảm giờ làm.

- Sản xuất giá trị thặng dư tương đối

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư được tạo ra do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động xã hội, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động vẫn như cũ. Khi kỹ thuật phát triển, sản xuất giá trị thặng dư tương đối là chủ yếu.

• Cách thức thực hiện: Để rút ngắn được thời gian lao động tất yếu, phải giảm giá trị sức lao động. Muốn hạ thấp giá trị sức lao động phải giảm giá trị những tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân. Muốn vậy: tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt thuộc phạm vi tiêu dùng của công nhân; tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất ra tư liệu sản xuất để sản xuất ra tư liệu tiêu dùng

Hai phương pháp sản xuất giá trị thặng dư nói trên được các nhà tư bản sử dụng kết hợp với nhau để nâng cao trình độ bóc lột công nhân làm thuê trong quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản.

b. Giá trị thặng dư siêu ngạch

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do tăng năng suất lao động cá biệt, làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó.

Giá trị thặng dư siêu ngạch = Giá trị xã hội của hàng hóa – Giá trị cá biệt của hàng hóa.

Xét từng trường hợp, giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tạm thời. Nhưng, xét toàn bộ xã hội tư bản, giá trị thặng dư siêu ngạch là hiện tượng tồn tại thường xuyên.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là biến tướng của giá trị thặng dư tương đối, vì giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động (một bên là năng suất lao động xã hội, còn một bên là năng suất lao động cá biệt).

Giá trị thặng dư tương đối do toàn bộ giai cấp các nhà tư bản thu được. Giá trị thặng dư siêu ngạch do một số nhà tư bản có kỹ thuật tiên tiến thu được.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực trực tiếp, mạnh nhất thúc đẩy các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động giảm giá trị hàng hóa

5. Sản xuất giá trị thặng dư - quy luật kinh tế tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

Quy luật giá trị thặng dư đòi hỏi sản xuất giá trị thặng dư ngày càng nhiều cho các nhà tư bản bằng cách tăng cường bóc lột lao động làm thuê trên cơ sở mở rộng sản xuất và phát triển kỹ thuật.

Quy luật giá trị thặng dư là quy luật kinh tế cơ bản của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì:

Một là, mục đích và động cơ thúc đẩy sự hoạt động của mỗi nhà tư bản, cũng như của toàn bộ xã hội tư bản là theo đuổi giá trị thặng dư tối đa.

Hai là, Quy luật giá trị thặng dư vạch rõ phương tiện, thủ đoạn mà các nhà tư bản sử dụng để đạt được mục đích như: tăng cường độ lao động và kéo dài ngày lao động, tăng năng suất lao động và mở rộng sản xuất.

+ *Ba là*, Quy luật giá trị thặng dư chi phối các quy luật kinh tế khác: quy luật lợi nhuận, quy luật lợi nhuận bình quân, quy luật lợi nhuận siêu ngạch...

+ *Bốn là*, Quy luật này ra đời và tồn tại cùng với sự ra đời và tồn tại của chủ nghĩa tư bản, đồng thời chính nó cũng là nguyên nhân làm cho mâu thuẫn cơ bản và nói chung toàn bộ mâu thuẫn của xã hội tư bản ngày càng sâu sắc, tất yếu dẫn đến sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản.

Hiện nay, sản xuất giá trị thặng dư có các đặc điểm mới

Một là, việc tăng năng xuất lao động do áp dụng công nghệ hiện đại có đặc điểm là chi phí lao động sống trong một đơn vị sản phẩm giảm nhanh, vì máy móc hiện đại thay thế được nhiều lao động sống hơn.

Hai là, lao động trí tuệ, lao động có kỹ thuật cao ngày càng có vai trò quyết định trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư.

Ba là, sự bóc lột của các nước tư bản phát triển trên phạm vi quốc tế ngày càng được mở rộng dưới nhiều hình thức: xuất khẩu tư bản và xuất khẩu hàng hoá, trao đổi không ngang giá... lợi nhuận siêu ngạch bòn rút được từ các nước kém phát triển ngày càng tăng.

III. TIỀN CÔNG TRONG CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Bản chất kinh tế của tiền công

Tiền công trong chủ nghĩa tư bản là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị sức lao động, hay giá cả của sức lao động, nhưng biểu hiện ra bề ngoài thành giá cả của lao động.

Hình thức biểu hiện đó gây ra nhầm lẫn vì,

Một là, đặc điểm của hàng hoá sức lao động là gắn liền với người bán, nó chỉ nhận được giá cả khi cung cấp giá trị sử dụng cho người mua, tức là lao động cho nhà tư bản, do đó bề ngoài chỉ thấy nhà tư bản trả giá trị cho lao động.

Hai là, đối với công nhân, toàn bộ lao động trong cả ngày là phương tiện để có tiền sinh sống, nên anh ta tưởng mình bán lao động. Với nhà tư bản bỏ tiền ra để có lao động, nên cũng nghĩ rằng cái mà họ mua là lao động.

Ba là, lượng của tiền công phụ thuộc vào thời gian lao động hay số lượng sản phẩm sản xuất ra, điều đó làm cho người ta lầm tưởng rằng tiền công là giá cả lao động.

Tiền công che đậy mọi dấu vết của sự phân chia ngày lao động thành thời gian lao động tất yếu và thời gian lao động thặng dư, do đó tiền công che đậy mất bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

2. Hai hình thức cơ bản của tiền công trong chủ nghĩa tư bản

Tiền công có hai hình thức cơ bản là tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.

Tiền công tính theo thời gian, là hình thức tiền công mà số lượng của nó ít hay nhiều tùy theo thời gian lao động của người công nhân (ngày, tháng, năm) dài hay ngắn.

Tiền công theo sản phẩm, là hình thức tiền công mà số lượng của nó phụ thuộc vào số lượng sản phẩm hay số lượng những bộ phận sản phẩm mà công nhân đã sản xuất ra là số công việc đã hoàn thành.

3. Tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế

Tiền công danh nghĩa, là số tiền mà người công nhân nhận được do bán sức lao động của mình cho nhà tư bản

Tiền công thực tế, là tiền công được biểu hiện bằng số lượng hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ mà công nhân mua được bằng tiền công danh nghĩa của mình

IV. SỰ CHUYỂN HOÁ CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TƯ BẢN – TÍCH LŨY TƯ BẢN

1. Thực chất và động cơ của tích lũy tư bản

a. Thực chất của tích lũy

Tái sản xuất có hai hình thức chủ yếu là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Dưới chủ nghĩa tư bản, muốn tái sản xuất mở rộng, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước.

Ví dụ: để tiến hành sản xuất nhà tư bản phải ứng dụng trước 5000 đơn vị tiền tệ, với $m' = 100\%$ và sự phân chia TB thành C và V là 4/1.

Năm thứ nhất: $4000c + 1000v + 1000m$

Nhà tư bản không tiêu dùng hết 1000m mà trích 500m để tích lũy mở rộng sản xuất (trong đó $400c_1$ và $100v_1$)

Năm thứ hai: $4400c + 1100v + 1100m$.

Như vậy, sự chuyên hóa trở lại của giá trị thặng dư thành tư bản gọi là tích lũy tư bản. *Thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyên hóa một phần giá trị thặng dư thành tư bản, hay quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư.* Kết luận:

+ Nguồn gốc duy nhất của tư bản tích lũy là giá trị thặng dư và tư bản tích lũy chiếm tỷ lệ ngày càng lớn trong toàn bộ tư bản.

+ Quá trình tích lũy đã làm cho quyền sở hữu trong nền kinh tế hàng hoá biến thành quyền chiếm đoạt tư bản chủ nghĩa.

b. Động cơ của tích lũy

Để thu được nhiều giá trị thặng dư.

Do cạnh tranh.

Do yêu cầu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

Các nhân tố ảnh hưởng đến qui mô tích lũy:

+ *Một là*, nếu khối lượng giá trị thặng dư không đổi, qui mô tích lũy phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia tích lũy và tiêu dùng.

+ *Hai là*, nếu tỷ lệ phân chia tích lũy và tiêu dùng không đổi, qui mô tích lũy phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Đến lượt nó M lại phụ thuộc vào các yếu tố sau:

- Trình độ bóc lột sức lao động bằng những biện pháp: tăng cường đô lao động, kéo dài ngày lao động, cắt giảm tiền lương của công nhân

- Trình độ tăng năng xuất lao động xã hội.

- Sự chênh lệch giữa tư bản được sử dụng và tư bản đã tiêu dùng

- Qui mô tư bản ứng trước.

2. Tích tụ và tập trung tư bản

Tích tụ tư bản

Tích tụ tư bản là sự tăng thêm quy mô tư bản cá biệt bằng tư bản hoá giá trị thặng dư trong một xí nghiệp nào đó, nó là kết quả trực tiếp của tích lũy .

Tích tụ tư bản, *một mặt*, đó là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; *mặt khác*, sự tăng lên của khối lượng giá trị thặng dư trong quá trình phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo khả năng cho thực hiện tích tụ tư bản.

Tập trung tư bản

Tập trung tư bản là sự tăng qui mô của tư bản cá biệt bằng cách hợp nhất những tư bản cá biệt có sẵn trong xã hội thành một tư bản cá biệt khác lớn hơn. Cạnh tranh và tích tụ là đòn bẩy mạnh mẽ nhất thúc đẩy tập trung tư bản. Do cạnh tranh dẫn tới sự liên kết tự nguyện hay sát nhập các tư bản cá biệt

Mối quan hệ giữa tích tụ và tập trung tư bản.

Tích tụ tư bản tăng, dẫn tới qui mô tư bản cá biệt tăng, tổng tư bản xã hội tăng. Còn tập trung tư bản, dẫn tới qui mô tư bản cá biệt tăng, nhưng tổng tư bản xã hội không đổi.

Tích tụ tư bản phản ánh trực tiếp mối quan hệ giữa tư bản và lao động. Còn tập trung tư bản phản ánh trực tiếp quan hệ cạnh tranh trong nội bộ các nhà tư bản; đồng thời nó cũng tác động đến mối quan hệ giữa tư bản và lao động.

Tích tụ tư bản tăng, dẫn đến tập trung tư bản tăng và ngược lại.

3. Cấu tạo hữu cơ của tư bản

C. Mác phân biệt cấu tạo kỹ thuật, cấu tạo giá trị và cấu tạo hữu cơ tư bản.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản là tỷ lệ giữa số lượng tư liệu sản xuất và số lượng sức lao động sử dụng những tư liệu sản xuất đó trong quá trình sản xuất. Quan hệ này, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định.

Cấu tạo giá trị của tư bản là tỷ lệ giữa số lượng giá trị của tư bản bất biến và số lượng giá trị của tư bản khả biến cần thiết để tiến hành sản xuất

Cấu tạo kỹ thuật và cấu tạo giá trị của tư bản quan hệ chặt chẽ với nhau. Những thay đổi trong cấu tạo kỹ thuật của tư bản sẽ dẫn đến những thay đổi trong cấu tạo giá trị của tư bản. Để biểu hiện mối quan hệ đó, C. Mác dùng phạm trù cấu tạo hữu cơ tư bản

Cấu tạo hữu cơ của tư bản là cấu tạo giá trị của tư bản do cấu tạo kỹ thuật của tư bản quyết định và phản ánh sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tư bản.

Tích lũy tư bản tạo điều kiện phát triển những tiến bộ khoa học và công nghệ, trên cơ sở đó, tác động đến cấu tạo hữu cơ của tư bản theo chiều hướng ngày càng tăng. Sự tăng lên đó biểu hiện ở chỗ, bộ phận tư bản bất biến tăng nhanh hơn bộ phận tư bản khả biến, hay nói cách khác, tư bản bất biến vừa tăng

tương đối vừa tăng tuyệt đối còn tư bản khả biến tăng tuyệt đối nhưng giảm tương đối.

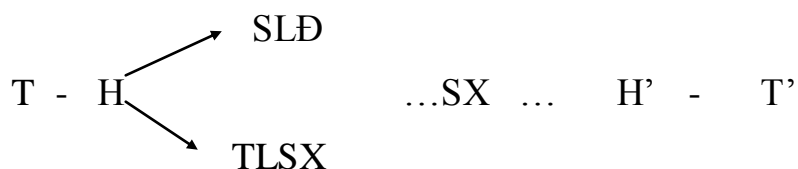
Như vậy, cấu tạo hữu cơ của tư bản tăng lên trong quá trình tích lũy tư bản là nguyên nhân trực tiếp gây ra nạn thất nghiệp. Còn nguyên nhân sâu xa của nạn thất nghiệp là do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

V. QUÁ TRÌNH LƯU THÔNG TƯ CỦA TƯ BẢN VÀ GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

1. Tuần hoàn và chu chuyển tư bản

a. Tuần hoàn của tư bản

Tư bản công nghiệp, trong quá trình tuần hoàn đều vận động theo công thức:

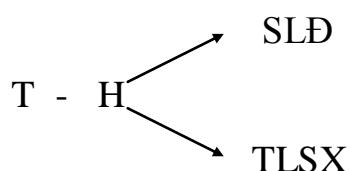


Sự vận động qua ba giai đoạn: hai giai đoạn lưu thông và một giai đoạn sản xuất.

- *Giai đoạn thứ nhất* – giai đoạn lưu thông

+ Hình thái tư bản : tư bản tiền tệ.

+ Chức năng : mua các yếu tố sản xuất

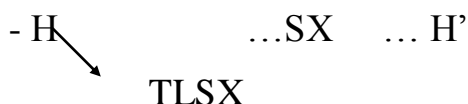


- *Giai đoạn thứ hai* – giai đoạn sản xuất

+ Hình thái tư bản : tư bản sản xuất

+ Chức năng : sản xuất ra giá trị và giá trị thặng dư





- Giai đoạn thứ ba – giai đoạn lưu thông

+ Hình thái tư bản : tư bản hàng hoá

+ Chức năng : thực hiện giá trị thặng dư

- H' - T'

Tuần hoàn tư bản là sự vận động liên tục của tư bản trải qua ba giai đoạn, lần lượt mang ba hình thái khác nhau, thực hiện ba chức năng khác nhau để rồi quay trở về hình thái ban đầu có kèm theo giá trị thặng dư. Tuần hoàn tư bản được diễn ra bình thường khi hai điều kiện sau đây được thỏa mãn: một là, các giai đoạn của chúng diễn ra liên tục, hai là, các hình thái tư bản cùng tồn tại và được chuyển hóa một cách đều đặn.

b. Chu chuyển của tư bản

Sự tuần hoàn của tư bản, nếu xét nó với tư cách là một quá trình định kỳ đổi mới và thường xuyên lặp đi lặp lại, gọi là chu chuyển tư bản

$T/g \text{ chu chuyển} = T/g \text{ sản xuất} + T/g \text{ lưu thông.}$

- Thời gian sản xuất là thời gian nằm ở trong lĩnh vực sản xuất.

$T/g \text{ sản xuất} = T/g \text{ lao động} + T/g \text{ gián đoạn} + T/g \text{ dự trữ sản xuất}$

- Thời gian lưu thông là thời gian nằm ở trong lưu thông.

$T/g \text{ lưu thông} = T/g \text{ bán} + T/g \text{ mua}$

Đến lượt nó, thời gian mua, bán lại phụ thuộc vào các yếu tố sau: khoảng cách thị trường, tình hình thị trường, sự phát triển của vận tải và giao thông.

Thời gian chu chuyển của tư bản càng rút ngắn thì càng tạo điều kiện cho giá trị thặng dư được sản xuất ra nhiều hơn, tư bản càng nhanh lớn hơn.

Tốc độ chu chuyển tư bản là số vòng chu chuyển của tư bản trong một năm. Công thức: $n = CH/ch$

Trong đó, n là số vòng chu chuyển của tư bản

CH là thời gian trong năm

ch là thời gian 1 vòng chu chuyển

c. Tư bản cố định và tư bản lưu động

Căn cứ vào phương thức chu chuyển khác nhau của từng bộ phận tư bản, tư bản sản xuất được phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

- *Tư bản cố định*, là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng máy móc, thiết bị...tham gia toàn bộ vào trong quá trình sản xuất, giá trị của nó được chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất.

Có hai loại hao mòn: hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình.

+ Hao mòn hữu hình là hao mòn về vật chất, hao mòn về cơ học có thể nhận thấy được.

+ Hao mòn vô hình là hao mòn thuần túy về mặt giá trị.

Tăng tốc độ chu chuyển tư bản cố định là một biện pháp quan trọng để tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, tránh được thiệt hại do hao mòn vô hình và hao mòn hữu hình gây ra

- *Tư bản lưu động* là bộ phận tư bản sản xuất tồn tại dưới dạng sức lao động, nguyên, nhiên liệu,...giá trị của nó được hoàn lại toàn bộ cho các nhà tư bản sau mỗi quá trình sản xuất, khi hàng hoá được bán xong.

2. Tái sản xuất và lưu thông của tư bản xã hội

a. Một số khái niệm cơ bản của tái sản xuất tư bản xã hội

- *Tổng sản phẩm xã hội.*

Tổng sản phẩm xã hội là toàn bộ sản phẩm mà xã hội sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Tổng sản phẩm xã hội được xét cả hai mặt: giá trị và hiện vật.

Về mặt giá trị tổng sản phẩm xã hội gồm ba bộ phận

+ Bộ phận thứ nhất là giá trị bù đắp cho tư bản bất biến (C).

+ Bộ phận thứ hai là giá trị bù đắp cho tư bản khả biến (V).

+ Bộ phận thứ ba là giá trị của sản phẩm thặng dư (m).

Về mặt hiện vật, tổng sản phẩm xã hội gồm TLSX và TLTD.

- *Hai khu vực của nền sản xuất xã hội.*

Khu vực I: Sản xuất tư liệu sản xuất.

Khu vực II: Sản xuất tư liệu tiêu dùng.

- *Tư bản xã hội*, là tổng tư bản cá biệt của xã hội vận động đan xen nhau, liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau.

- *Những giả định của C.Mác nghiên cứu tái sản xuất tư bản xã hội*

(1). Mỗi quan hệ kinh tế trong xã hội chỉ gồm mỗi quan hệ giữa nhà tư bản với công nhân.

(2). Hàng hoá được mua và bán đúng theo giá trị.

(3). Cấu tạo hữu cơ tư bản không đổi

(4). Toàn bộ tư bản cố định đều chuyển hết giá trị của nó vào trong sản phẩm trong năm.

(5). Không xét đến ngoại thương.

Những giả định trên chỉ nhằm đơn giản hoá trong tính toán, bản chất của vấn đề nghiên cứu không thay đổi, vì vậy, đó là những giả định khoa học.

b. Điều kiện thực hiện trong tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội

- *Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất giản đơn.*

Trong tái sản xuất giản đơn, toàn bộ giá trị thặng dư được sử dụng hết cho tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản.

$$\text{Khu vực I: } 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000$$

$$\text{Khu vực II: } 2.000c + 500v + 500m = 3.000.$$

Tổng sản phẩm xã hội là 9.000.

Điều kiện cơ bản để thực hiện trong tái sản xuất giản đơn tư bản xã hội là.

$$I (v+m) = IIc$$

- *Điều kiện thực hiện sản phẩm xã hội trong tái sản xuất mở rộng.*

Muốn tái sản xuất mở rộng M chia thành: m_1 tích lũy dùng mua c_1 và v_1 ; m_2 để tiêu dùng.

$$\text{Khu vực I : } 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000$$

$$\text{Khu vực II: } 1.500c + 750v + 750m = 3.000$$

Điều kiện cơ bản để thực hiện tái sản xuất mở rộng tư bản xã hội là.

$$I (v+m) > IIc$$

c. Sự phát triển của V.I.Lênin đối với lý luận tái sản xuất tư bản xã hội của C.Mác

V.I.Lênin phát triển lý luận trên thành nội dung qui luật ưu tiên phát triển tư liệu sản xuất: Sản xuất tư liệu sản xuất để tạo ra tư liệu sản xuất phát triển nhanh, sau đến sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất ra tư liệu tiêu dùng; và cuối cùng chậm nhất là sự phát triển của sản xuất tư liệu tiêu dùng.

3. Khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản

a. Bản chất và nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản.

Khủng hoảng kinh tế đó là tình trạng cung hàng hoá vượt quá cầu về hàng hoá so với sức mua có hạn của quần chúng lao động

Nguyên nhân, đó là mâu thuẫn giữa trình độ xã hội hoá cao về lực lượng sản xuất với chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Biểu hiện:

+ Mâu thuẫn giữa tính tổ chức, tính kế hoạch trong từng xí nghiệp rất khoa học và chặt chẽ với khunh hướng tự phát vô chính phủ trong xã hội tư bản.

+ Mâu thuẫn giữa khunh hướng tích lũy, mở rộng không có giới hạn của tư bản với sức mua ngày càng eo hẹp của quần chúng do bị bản cùng hoá.

+ Mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư bản và giai cấp lao động làm thuê

b. Tính chu kỳ của khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản.

Chu kỳ gồm bốn giai đoạn: khủng hoảng; tiêu điều; phục hồi; hưng thịnh

VI. CÁC HÌNH THÁI TƯ BẢN VÀ CÁC HÌNH THỨC BIỂU HIỆN CỦA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận

a. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa

Giá trị của hàng hóa: Ký hiệu W

Giá trị của hàng hóa: $W = c + v + m$.

Chi phí thực tế = giá trị hàng hoá

Đối với nhà tư bản: *Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là chi phí về tư bản mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa.* Ký hiệu K. $K = c + v$

–Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa khác chi phí sản xuất hàng hóa thực tế (giá trị hàng hóa) ở chỗ:

- +Tiêu chí Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa (k) Giá trị hàng hóa (w)
- +Về chất Sự hao phí tư bản của chủ nghĩa tư bản Sự hao phí lao động của xã hội để tạo ra hàng hóa
- +Về lượng $(c+v) < (c+v+m)$

b. Lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận.(p)

- Lợi nhuận

Lợi nhuận là giá trị thặng dư khi được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng ra, là phân chênh lệch giữa giá trị hàng hóa và chi phí sản xuất.

$$W = c + v + m = k + m \text{ bây giờ chuyển thành:}$$

$$W = k + p$$

Phân biệt giá trị thặng dư và lợi nhuận:

Giống nhau: P và m đều có chung một nguồn gốc là kết quả lao động không công của công nhân.

Khác nhau:

Thứ nhất, sự hình thành K đã xóa nhòa sự khác nhau giữa c và v, bây giờ p được coi là con đẻ của K.

Thứ hai, Trên phạm vi tư bản cá biệt, lượng giá trị thặng dư và lượng lợi nhuận thường không đồng nhất với nhau vì trên thị trường hàng hóa không phải lúc nào cũng được bán đúng giá trị. Lợi nhuận có thể cao hơn hoặc thấp hơn GTTD, phụ thuộc giá cả bán hàng do quan hệ cung cầu quy định.

$$\text{Cung} = \text{Cầu} \rightarrow \text{giá cả} = \text{giá trị} \rightarrow p = m$$

$$\text{Cung} > \text{Cầu} \rightarrow \text{giá cả} < \text{giá trị} \rightarrow p < m$$

$$\text{Cung} < \text{Cầu} \rightarrow \text{giá cả} > \text{giá trị} \rightarrow p > m$$

Nhưng trên phạm vi tư bản xã hội, tổng giá trị thặng dư bằng đúng tổng lợi nhuận, bởi vì tổng giá cả bằng đúng tổng giá trị. Chính sự không nhất trí về lượng giữa p và m, nên càng che dấu thực chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản

- Tỷ suất lợi nhuận (p')

Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước.

$$p' = \frac{m}{c + v} \times 100\% \text{ or } \frac{p}{k} \times 100\%$$

Lợi nhuận là hình thức chuyển hóa của giá trị thặng dư, nên tỷ suất lợi nhuận là hình thái chuyển hoá của tỷ suất giá trị thặng dư. Phân biệt m' và p'

Về chất:

+ m' phản ánh trình độ bóc lột.

+ p' phản ánh mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.

Về lượng

$$m' > p' \text{ vì } p' = \frac{m}{c + v} \times 100\% \text{ còn } m' = \frac{m}{v} \times 100\%$$

c. Những nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận

- Tỷ suất giá trị thặng dư.
- Cấu tạo hữu cơ tư bản
- Tốc độ chu chuyển tư bản
- Tiết kiệm tư bản bất biến.

2. Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

a. Cạnh tranh nội bộ ngành và sự hình thành giá trị thị trường

Cạnh tranh là sự ganh đua, sự đấu tranh gay gắt giữa những người sản xuất, kinh doanh hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện có lợi về sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, để thu lợi nhuận cao nhất

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hóa, nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và trong tiêu thụ hàng hóa để thu được lợi nhuận siêu ngạch

Biện pháp cạnh tranh: cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động làm cho giá trị cá biệt của hàng hóa do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội của hàng hóa để thu được lợi nhuận siêu ngạch

Kết quả cạnh tranh: là hình thành giá trị xã hội (giá trị thị trường) của từng loại hàng hoá. Đồng thời làm cho điều kiện SX trung bình của một ngành thay đổi, giá trị thị trường của hàng hoá giảm xuống, chất lượng hàng hoá nâng cao, chủng loại hàng hoá phong phú...

b. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành lợi nhuận bình quân

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Nguyên nhân cạnh tranh: Trong các ngành sản xuất khác nhau, do đặc điểm của từng ngành, điều kiện SX của ngành khác nhau nên P' của từng ngành là khác nhau, các nhà TB phải tìm ngành có P' cao hơn để đầu tư.

Ví dụ: SGK tr.292

Biện pháp, tự do di chuyển vốn từ ngành có p' thấp sang ngành có p' cao.

Kết quả hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, và giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là tỷ số tính theo % giữa tổng giá trị thặng dư và tổng số tư bản xã hội đã đầu tư vào các ngành của nền sản xuất tư bản.

Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau, bất kể cấu tạo hữu cơ của tư bản như thế nào.

Như vậy, trong giai đoạn cạnh tranh tự do của tư bản chủ nghĩa, giá trị biểu hiện thành lợi nhuận bình quân và quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận bình quân.

Sự hình thành \bar{p} và \bar{p}' che dấu hơn nữa thực chất bóc lột tư bản chủ nghĩa.

3. Sự chuyển hoá giá trị hàng hoá thành giá cả sản xuất

Khi tỷ suất lợi nhuận chuyển thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, đồng thời lợi nhuận chuyển thành lợi nhuận bình quân thì: giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất. *Giá cả sản xuất* là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

$$\text{Giá cả sản xuất} = k + P$$

Như vậy, trong giai đoạn cạnh tranh tự do của chủ nghĩa tư bản, khi giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển thành giá cả sản xuất và quy luật giá trị thì cũng biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất

4. Sự phân chia giá trị thặng dư giữa các giai cấp bóc lột trong chủ nghĩa tư bản

a. Tư bản thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp

- *Tư bản thương nghiệp dưới chủ nghĩa tư bản.*

Tư bản thương nghiệp là một bộ phận của tư bản công nghiệp được tách rời ra và phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa của tư bản công nghiệp.

Tư bản thương nghiệp vận động theo công thức: T - H - T'

Như vậy, hàng hóa được chuyển chỗ hai lần: *một*, từ tay nhà tư bản công nghiệp sang tay nhà tư bản thương nghiệp; *hai*, từ tay nhà tư bản thương nghiệp sang tay người tiêu dùng.

Tư bản thương nghiệp vừa độc lập, vừa phụ thuộc vào tư bản công nghiệp. Tư bản thương nghiệp đã làm cho lưu thông hàng hóa phát triển, mở rộng thị trường, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển tư bản.

- *Lợi nhuận thương nghiệp, là một phần giá trị thặng dư được sáng tạo ra trong lĩnh vực sản xuất do tư bản công nghiệp nhượng cho tư bản thương nghiệp, để nhà tư bản thương nghiệp bán hàng hóa cho mình.*

Trên thực tế, các nhà tư bản thương nghiệp thu lợi nhuận thương nghiệp từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán (trừ chi phí thương nghiệp nếu có)

b. Tư bản cho vay và lợi tức cho vay

- *Tư bản cho vay.*

Tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để được số tiền lời nhất định (gọi là lợi tức) ký hiệu: Z

Tư bản cho vay có đặc điểm: quyền sở hữu tư bản tách rời quyền sử dụng tư bản; tư bản cho vay là hàng hóa đặc biệt. Quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa được che dấu một cách kín đáo nhất; tư bản cho vay trở nên thần bí nhất

- *Lợi tức và tỷ suất lợi tức.*

Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà tư bản đi vay phải trả cho tư bản căn cứ vào lượng tư bản tiền tệ mà nhà tư bản cho vay đã bỏ ra cho nhà tư bản đi vay sử dụng. Kí hiệu: z

Tỷ suất lợi tức Là tỷ lệ phần trăm giữa số lợi tức thu được và số tư bản cho vay trong một thời gian nhất định.

$$z' = \frac{z}{k_{cv}} \times 100\%$$

Trong đó: z' là tỷ suất lợi tức.

z là số lợi tức thu được trong 1 năm

k_{cv} là tư bản tiền tệ cho vay trong 1 năm.

Tỷ suất lợi tức vận động trong giới hạn: $0 < z' < \text{tỷ suất lợi nhuận bình quân}$.

Các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất lợi tức:

+ Tỷ suất lợi nhuận bình quân.

+ Tỷ lệ phân chia lợi nhuận bình quân thành lợi tức và lợi nhuận của nhà tư bản hoạt động.

+ Quan hệ cung cầu về tư bản cho vay.

c. Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa. Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng

- *Quan hệ tín dụng tư bản chủ nghĩa.*

Tín dụng thương nghiệp là hình thức tín dụng giữa các nhà tư bản trực tiếp kinh doanh, mua bán chịu hàng hoá.

Tín dụng ngân hàng là hình thức quan hệ vay mượn thông qua ngân hàng làm môi giới.

- *Ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng.*

Ngân hàng là xí nghiệp kinh doanh tư bản tiền tệ, làm môi giới giữa người đi vay và người cho vay.

Lợi nhuận ngân hàng là chênh lệch giữa lợi tức cho vay và lợi tức nhận gửi sau khi trừ đi những chi phí về nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng cộng với các thu nhập khác về kinh doanh tư bản tiền tệ.

- *Phân biệt tư bản ngân hàng với tư bản cho vay:*

+ Tư bản cho vay là tư bản tiềm thể, tư bản tài sản, là tư bản không hoạt động. Vì vậy, tư bản cho vay không tham gia vào quá trình hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân. Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân.

+ Tư bản ngân hàng là tư bản chức năng, tư bản hoạt động nên nó cũng tham gia vào quá trình bình quân hoá lợi nhuận. Trong cạnh tranh tự do, lợi nhuận ngân hàng ngang bằng lợi nhuận bình quân.

d. Công ty cổ phần. Tư bản giả và thị trường chứng khoán

- *Công ty cổ phần.*

Công ty cổ là phân loại hình xí nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ sự đóng góp của nhiều người thông qua việc phát hành cổ phiếu

Cổ phiếu là một chứng khoán có giá do công ty cổ phần phát hành ghi nhận quyền sở hữu của người mua cổ phiếu (cổ đông), đồng thời còn bảo đảm cho cổ đông được lĩnh một phần thu nhập của công ty (cổ tức) căn cứ vào giá trị cổ phần và tình hình sản xuất kinh doanh của công ty

- *Tư bản giả và thị trường chứng khoán*

Tư bản giả là tư bản tồn tại dưới hình thức chứng khoán có giá, nó mang lại thu nhập cho người sở hữu chứng khoán đó.

Tư bản giả bao gồm hai loại chủ yếu: Cổ phiếu và trái phiếu (công ty hoặc nhà nước).

Tư bản giả có các đặc điểm sau:

- + Có thể mang lại thu nhập cho người sở hữu nó.
- + Có thể mua bán được.
- + Bản thân tư bản giả không có giá trị. Nó vận động tách rời TB thật. Nó có thể tăng hay giảm mà không cần có sự thay đổi tương đương của tư bản thật.

Thị trường chứng khoán.

Chứng khoán là các loại giấy tờ có giá như cổ phiếu, trái phiếu, công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố, các loại chứng chỉ quỹ đầu tư...

Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các loại chứng khoán.

Nếu xét về lưu thông, Thị trường chứng khoán có hai loại:

- + Thị trường sơ cấp: là mua bán chứng khoán phát hành lần đầu.
- + Thị trường thứ cấp: là mua bán chứng khoán đã phát hành lần đầu.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy cảm với các biến động của nền kinh tế.

e. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp và địa tô tư bản chủ nghĩa

- *Sự hình thành quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp.*

Lịch sử phát triển của CNTB trong nông nghiệp ở châu Âu hình thành theo hai con đường điển hình:

- + Bằng cải cách dần dần chuyển sang kinh doanh theo phương thức TBCN. Đó là con đường của các nước Đức, Ý, Nga, Nhật...
- + Thông qua cách mạng xoá bỏ chế độ kinh tế địa chủ, phát triển kinh tế TBCN trong nông nghiệp. Đó là con đường ở Pháp.

Quan hệ sản xuất TBCN trong nông nghiệp bao gồm ba giai cấp:

- + Địa chủ: Độc quyền sở hữu ruộng đất.
- + Giai cấp tư bản kinh doanh trong nông nghiệp: độc quyền kinh doanh.
- + Công nhân nông nghiệp: LĐ làm thuê.

Bản chất của địa tô TBCN.

Như vậy, *địa tô tư bản chủ nghĩa là phần giá trị thặng dư còn lại sau khi đã khấu trừ đi phần lợi nhuận bình quân mà các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ*

- *Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa.*

Địa tô chênh lệch là số chênh lệch giữa giá cả SX chung của nông phẩm (được quyết định bởi điều kiện SX trên ruộng đất xấu nhất) và giá cả SX cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình.

Địa tô chênh lệch có 2 loại:

Địa tô chênh lệch 1, là địa tô chênh lệch thu được trên những ruộng đất có độ màu mỡ tự nhiên thuộc loại trung bình và tốt, có vị trí gần thị trường hoặc gần đường giao thông

Địa tô chênh lệch 2: là địa tô chênh lệch thu được do thâm canh mà có.

Địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân được hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp luôn thấp hơn cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp, nó là chênh lệch giữa giá trị nông sản phẩm và giá cả sản xuất chung

Giá cả ruộng đất.

Ý nghĩa phương pháp luận.

Lý luận địa tô tư bản chủ nghĩa của Mác không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách thuế dôi với nông nghiệp và các ngành khác có liên quan đến đất đai có hiệu quả hơn.

Chương VI

HỌC THUYẾT KINH TẾ VỀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN VÀ CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

I. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN

1. Nguyên nhân chuyển biến của chủ nghĩa tư bản từ cạnh tranh tự do sang độc quyền

Sự xuất hiện của tư bản độc quyền vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- *Một là*, Sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới tác dụng của tiến bộ khoa học - kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung sản xuất, hình thành các xí nghiệp có qui mô lớn

- *Hai là*, những thành tựu khoa học kỹ thuật mới (xuất hiện vào những năm 30 cuối thế kỷ XIX), dẫn tới, một mặt làm xuất hiện những ngành sản xuất

mới đòi hỏi xí nghiệp phải có qui mô lớn; mặt khác, nó dẫn tới tăng năng xuất lao động, tăng khả năng tích lũy tư bản, thúc đẩy phát triển sản xuất.

- *Ba là*, khoa học kỹ thuật phát triển, sự tác động của các quy luật kinh tế khách quan ngày càng mạnh mẽ, làm biến đổi cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản theo hướng tập trung sản xuất quy mô lớn.

- *Bốn là*, cạnh tranh gay gắt buộc các nhà tư bản phải cải tiến kỹ thuật, tăng qui mô sản xuất. Đồng thời, cách tranh làm cho các nhà tư bản vừa và nhỏ bị phá sản, còn các nhà tư bản lớn phát tài, làm giàu với số tư bản tập trung và quy mô xí nghiệp ngày càng to lớn.

- *Năm là*, cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 làm phá sản hàng loạt các xí nghiệp vừa và nhỏ, thúc đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung tư bản.

- *Sáu là*, Sự phát triển hệ thống tín dụng tư bản chủ nghĩa trở thành đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy tập trung sản xuất, nhất là việc hình thành các công ty cổ phần, tạo tiền đề cho sự ra đời các công ty cổ phần.

V.I.Lênin chỉ ra “tự do cạnh tranh đẻ ra tập trung sản xuất và sự tập trung sản xuất này khi phát triển tới một mức độ nhất định, lại dẫn tới độc quyền”.

2. Những đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản độc quyền

a. Tập trung sản xuất và sự thống trị của các tổ chức độc quyền

Sự tích tụ và tập trung sản xuất đến một mức độ nhất định sẽ cho ra đời tổ chức độc quyền.

Tổ chức độc quyền là tổ chức liên minh giữa những nhà tư bản lớn để tập trung vào trong tay phần lớn việc sản xuất và tiêu thụ một số loại hàng hóa nào đó nhằm mục đích thu lợi nhuận độc quyền cao

Những hình thức cơ bản của độc quyền: Cácten, Xanđica, Torót, Côngxooxiom, Cônggôlomêrat

* *Giá cả độc quyền*: Nhờ nắm giữ được vị trí độc tôn trên thị trường nên các tổ chức độc quyền có thể bán hàng hóa với giá cả độc quyền để thu lợi nhuận độc quyền cao.

Giá cả độc quyền bán (Chi phí sản xuất + Lợi nhuận độc quyền cao) >
Giá cả cạnh tranh (Chi phí sản xuất + Lợi nhuận bình quân)

Giá cả độc quyền mua < Giá mua trong giai đoạn cạnh tranh.

Thực chất phần lợi nhuận dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân của các tổ chức độc quyền chính là phần giá trị mà người công nhân và các chủ tư bản nhỏ khác lẽ ra phải được hưởng. Do vậy, trên phạm vi xã hội, tổng giá cả vẫn bằng tổng giá trị thặng dư.

b. Tư bản tài chính và bọn đầu sỏ tài chính

Quá trình độc quyền hóa trong công nghiệp và trong ngân hàng xoắn xuýt với nhau và thúc đẩy lẫn nhau làm nảy sinh một thứ tư bản mới gọi là tư bản tài chính.

Tư bản tài chính là sự thâm nhập và dung hợp vào nhau giữa tư bản độc quyền ngân hàng và tư bản độc quyền công nghiệp

Những trùm tư bản tài chính có khả năng chi phối được một bộ phận của nền kinh tế, được gọi là *đầu sỏ tài chính*. Khả năng chi phối đó được thực hiện thông qua “chế độ tham dự”: một nhà tư bản tài chính hoặc một tập đoàn tài chính nhờ nắm được số cổ phần không chế mà chi phối được các công ty gốc hay các “công ty mẹ”. Công ty gốc lại thông qua cơ chế này để không chế nhiều công ty phụ thuộc khác, cứ như thế, với một lượng tư bản nhất định, một đầu sỏ tài chính có thể chi phối được một lượng tư bản cực lớn và những lĩnh vực sản xuất lớn của nền kinh tế.

Về mặt chính trị, đầu sỏ tài chính chi phối mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước, biến nhà nước tư sản thành công cụ phục vụ lợi ích của chúng

c. Xuất khẩu tư bản

Xuất khẩu tư bản là xuất khẩu giá trị ra nước ngoài nhằm mục đích chiếm đoạt giá trị thặng dư và các nguồn lợi nhuận khác ở các nước nhập khẩu tư bản.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản là tất yếu vì;

+ Một số ít nước phát triển đã tích lũy được một khối lượng tư bản lớn và có một số “tư bản thừa” tương đối cần tìm nơi đầu tư có nhiều lợi nhuận so với đầu tư ở trong nước.

+ Nhiều nước lạc hậu về kinh tế, thiếu tư bản, tiền lương thấp, nguyên liệu rẻ,... nên tỷ suất lợi nhuận cao, rất hấp dẫn đầu tư

Các hình thức xuất khẩu tư bản: dựa vào hình thức đầu tư, có thể phân chia xuất khẩu tư bản:

+ *Xuất khẩu tư bản trực tiếp:* chủ tư bản trực tiếp kinh doanh nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao.

+ *Xuất khẩu tư bản gián tiếp:* chủ tư bản mang một lượng tư bản ra nước ngoài cho vay để thu lợi tức.

- *Nếu xét theo chủ thể sở hữu:*

+ *Xuất khẩu tư bản nhà nước:* Nhà nước tư sản đầu tư vào nước nhập khẩu tư bản hoặc viện trợ hoàn lại hay không hoàn lại nhằm mục tiêu về kinh tế, chính trị, quân sự...

+ *Xuất khẩu tư bản tư nhân:* là hình thức xuất khẩu tư bản do tư nhân đảm nhận.

Xuất khẩu tư bản là sự mở rộng QHSX TBCN ra nước ngoài, là công cụ chủ yếu để bành trướng sự thống trị của TB tài chính ra toàn thế giới. Tuy nhiên, nó cũng có những tác động tích cực nhất đến các nước nhập khẩu.

d. Sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tổ chức độc quyền quốc

Quá trình tích tụ và tập trung tư bản phát triển, việc xuất khẩu tư bản tăng lên cả về quy mô và phạm vi tất yếu dẫn tới sự phân chia thế giới về mặt kinh tế giữa các tập đoàn tư bản độc quyền và hình thành nên các tổ chức độc quyền quốc tế

e. Sự phân chia thế giới về mặt lãnh thổ giữa các cường quốc đế quốc

Sự phân chia thế giới về mặt kinh tế được củng cố và tăng cường bằng việc phân chia về lãnh thổ. Các cường quốc đế quốc ra sức xâm chiếm thuộc địa, vì thuộc địa là nơi đảm bảo nguồn nguyên liệu và thị trường thường xuyên ; là nơi tương đối an toàn trong cạnh tranh, bảo đảm đồng thời những mục đích kinh tế, quân sự và chính trị.

Năm đặc điểm kinh tế cơ bản của chủ nghĩa đế quốc có liên quan chặt chẽ với nhau, nói lên bản chất của chủ nghĩa đế quốc về mặt kinh tế là sự thống trị của chủ nghĩa tư bản độc quyền, về mặt chính trị là hiếu chiến, xâm lược

3. Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

a. Quan hệ giữa độc quyền và cạnh tranh trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

Độc quyền sinh ra từ cạnh tranh tự do, độc quyền đối lập với cạnh tranh tự do. Nhưng, sự xuất hiện của độc quyền không thủ tiêu cạnh tranh, trái lại với nó còn làm cho cạnh tranh trở nên đa dạng, gay gắt và có sức phá hoại to lớn hơn. Thể hiện :

- +Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với các xí nghiệp ngoài độc quyền.
- +Cạnh tranh giữa các tổ chức độc quyền với nhau.
- +Cạnh tranh trong nội bộ các tổ chức độc quyền

b. Biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất, trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền.

Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân. Trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, quy luật giá trị thặng dư biểu hiện thành quy luật lợi nhuận độc quyền cao

II. CHỦ NGHĨA TƯ BẢN ĐỘC QUYỀN NHÀ NƯỚC

1. Nguyên nhân hình thành và bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

a. Nguyên nhân hình thành của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

- *Một là*, tích tụ và tập trung tư bản càng lớn thì tích tụ và tập trung sản xuất càng cao, do đó đẻ ra những cơ cấu kinh tế to lớn đòi hỏi một sự điều tiết xã hội đối với sản xuất và phân phối, yêu cầu kế hoạch hoá từ một trung tâm.

- *Hai là*, sự phát triển của phân công lao động xã hội đã làm xuất hiện một số ngành mà các tổ chức độc quyền tư nhân không thể hoặc không muốn kinh

doanh, vì vốn lớn, tốc độ thu hồi chậm, lãi ít, nhất là các ngành thuộc kết cấu hạ tầng... đòi hỏi nhà nước phải kinh doanh.

- *Ba là*, sự thống trị của độc quyền làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản với giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Đòi hỏi nhà nước phải can thiệp để điều tiết thu nhập, điều hoà mâu thuẫn.

- *Bốn là*, cùng với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, sự mở rộng các quan hệ kinh tế đối ngoại đã vấp phải hàng rào quốc gia dân tộc và xung đột lợi ích trên thị trường thế giới, đòi hỏi nhà nước phải can thiệp, điều tiết các quan hệ chính trị, kinh tế thế giới

b. Bản chất của chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước

Chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước là sự kết hợp sức mạnh của các tổ chức độc quyền tư nhân với sức mạnh của các nhà nước tư sản thành một thiết chế và thể chế thống nhất, trong đó nhà nước tư sản bị phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền và can thiệp vào các quá trình kinh tế nhằm bảo vệ lợi ích của các tổ chức độc quyền và cứu nguy cho chủ nghĩa tư bản.

CNTB ĐQNN là nấc thang phát triển mới của CNTB độc quyền. Nó là sự thống nhất của ba quá trình gắn bó chặt chẽ với nhau : tăng sức mạnh của các tổ chức độc quyền, tăng vai trò can thiệp của nhà nước vào kinh tế, kết hợp sức mạnh kinh tế của độc quyền tư nhân với sức mạnh chính trị của nhà nước trong một thể thống nhất và bộ máy nhà nước phụ thuộc vào các tổ chức độc quyền.

Như vậy, CNTB độc quyền nhà nước là hình thức vận động mới của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, làm cho chủ nghĩa tư bản thích nghi với điều kiện lịch sử mới.

2. Những biểu hiện chủ yếu của CNTB độc quyền nhà nước

a. Sự kết hợp về nhân sự giữa tổ chức độc quyền và nhà nước tư sản

Sự kết hợp về nhân sự được thực hiện thông qua các hội chủ xí nghiệp mang tên khác nhau : Liên đoàn công nghiệp Italia, Tổ chức công nghiệp Đức, v. v. Thông qua các hội chủ, một mặt các đại biểu của các tổ chức độc quyền

tham gia vào bộ máy nhà nước ; mặt khác, các quan chức và nhân viên chính phủ được cài vào các ban quản trị của các tổ chức độc quyền.

b. Sự hình thành và phát triển của sở hữu nhà nước.

Sở hữu độc quyền nhà nước là sở hữu tập thể của giai cấp tư sản độc quyền có nhiệm vụ ủng hộ và phục vụ lợi ích của giai cấp tư bản độc quyền nhằm duy trì sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản.

Sở hữu nhà nước hình thành dưới những hình thức sau đây:

- + Xây dựng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn của ngân sách.
- + Quốc hữu hoá các xí nghiệp tư nhân bằng cách mua lại.
- + Nhà nước mua cổ phiếu của các doanh nghiệp tư nhân.
- + Mở rộng doanh nghiệp nhà nước bằng vốn tích lũy của các DN tư nhân...

Sở hữu nhà nước thực hiện các chức năng rất quan trọng:

- + Mở rộng sản xuất TBCN, bảo đảm địa bàn rộng lớn cho sự phát triển của tư bản
- + Giải phóng tư bản của các tư bản độc quyền từ những ngành ít lãi để đưa vào những ngành kinh doanh có hiệu quả hơn
- + Là chỗ dựa cho sự điều tiết kinh tế cho nhà nước để nhà nước điều tiết một số quá trình kinh tế phục vụ lợi ích của tầng lớp tư bản độc quyền

c. Sự điều tiết kinh tế của nhà nước tư sản

Các chính sách kinh tế của nhà nước tư sản bao gồm nhiều lĩnh vực: chính sách chống khủng hoảng theo chu kỳ, chống lạm phát; chính sách tăng trưởng kinh tế, chính sách xã hội, chính sách kinh tế đối ngoại. Các công cụ chủ yếu nhà nước tư sản dùng để điều tiết kinh tế và thực hiện các chính sách kinh tế: ngân sách, thuế, hệ thống tiền tệ - tín dụng, v. v.

III. NHỮNG NÉT MỚI TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI

1. Sự phát triển nhảy vọt về lực lượng sản xuất

Thứ nhất, cách mạng công nghệ thông tin và công nghệ cao phát triển mạnh mẽ.

Thứ hai, giáo dục được tăng cường và tố chất của người lao động được nâng cao rõ rệt.

Thứ ba, kinh tế tăng trưởng nhanh, năng suất lao động được nâng cao hơn

2. Nền kinh tế đang có xu hướng chuyển từ kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức

3. Sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp

Thứ nhất, quan hệ sở hữu cũng có sự thay đổi, biểu hiện nổi bật là sự phân tán quyền nắm cổ phiếu tăng lên.

Thứ hai, kết cấu giai cấp cũng có những biến đổi lớn, các giai cấp, tầng lớp, đoàn thể xã hội và tập đoàn cùng tồn tại và tác động lẫn nhau.

Thứ ba, cùng với sự tăng trưởng của sản xuất và sự điều chỉnh về quan hệ sản xuất, thu nhập bằng tiền lương của người lao động cũng có được mức tăng trưởng khá lớn.

4. Thể chế quản lý kinh doanh trong nội bộ doanh nghiệp có những biến đổi lớn

Thứ nhất, doanh nghiệp cải cách cơ chế quản lý, thiết lập cơ cấu tổ chức hàng ngang và mạng lưới.

Thứ hai, dùng công nghệ cao cải cách cơ chế quản lý sản xuất.

Thứ ba, thực hiện cải cách quản lý lao động, lấy con người làm gốc, yêu cầu chủ yếu đối với công nhân là phải có kỹ năng và tri thức cao hơn, ...

Thứ tư, thay đổi hình thức tổ chức doanh nghiệp, xuất hiện xu thế hai loại hình lớn hoá và nhỏ hoá cùng hỗ trợ nhau tồn tại.

5. Điều tiết vĩ mô của nhà nước ngày càng được tăng cường

Thứ nhất, kịp thời điều chỉnh chiến lược tổng thể phát triển kinh tế, nhằm nâng cao tổng thể sức cạnh tranh quốc gia.

Thứ hai, sự lựa chọn chính sách thực dụng.

Thứ ba, căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế khác nhau của từng thời kỳ, vận dụng linh hoạt chính sách tài chính và chính sách tiền tệ, kịp thời điều chỉnh mâu thuẫn cung cầu trong xã hội và mâu thuẫn giữa các tầng lớp khác nhau.

6. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng quan trọng trong hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa, là lực lượng chủ yếu thúc đẩy toàn cầu hoá kinh tế

- Thúc đẩy toàn cầu hoá sản xuất và nguồn vốn, thúc đẩy mạnh mẽ phân công lao động quốc tế sâu sắc hơn, thúc đẩy buôn bán quốc tế phát triển nhanh.

- Truyền bá khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý trên toàn cầu, tạo không gian rộng lớn để phát triển lực lượng sản xuất và điều chỉnh quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên qui mô quốc tế.

- Chiếm đoạt thị trường toàn cầu, xuất khẩu vốn và hàng hoá trên qui mô lớn, thu về nhiều ngoại tệ, phát triển thực lực trong nước, tăng cường kiểm soát tư bản độc quyền trên phạm vi toàn cầu.

- Tạo cơ hội và thách thức to lớn cho các nước đang phát triển.

- Ảnh hưởng lớn tới lĩnh vực tài chính, tiền tệ.

7. Điều tiết và phối hợp quốc tế được tăng cường

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhà nước của các quốc gia tư bản chủ nghĩa ngày càng chú trọng phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô. Tăng cường điều tiết và phối hợp quốc tế có vai trò không thể xem nhẹ trong việc xoa dịu mâu thuẫn bên trong và bên ngoài các nước tư bản chủ nghĩa, tạo không gian phát triển rộng lớn hơn cho chủ nghĩa tư bản.

IV. VAI TRÒ, HẠN CHẾ VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN

1. Vai trò của chủ nghĩa tư bản đối với sự phát triển của nền sản xuất xã hội

Chuyển từ sản xuất nhỏ thành sản xuất lớn hiện đại.

Phát triển lực lượng sản xuất.

Thực hiện xã hội hoá sản xuất.

Xây dựng được tác phong công nghiệp cho người lao động.

Thiết lập nền dân chủ tư sản.

2. Hạn chế của chủ nghĩa tư bản

Về quá trình tích lũy nguyên thủy của chủ nghĩa tư bản, C.Mác chỉ rõ, đó là lịch sử đầy máu và bùn nhơ, không giống như một câu chuyện tình ca, nó được sử sách ghi chép lại bằng những trang đẫm máu và lửa không bao giờ phai.

Cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản là quan hệ bóc lột của nhà tư bản đối với công nhân làm thuê.

Các cuộc chiến tranh thế giới với mục đích tranh giành thị trường, thuộc địa và khu vực ảnh hưởng đã để lại cho loài người những hậu quả nặng nề.

Chủ nghĩa tư bản sẽ phải chịu trách nhiệm chính trong việc tạo ra hố ngăn cách giữa các nước giàu và các nước nghèo trên thế giới.

3. Xu hướng vận động của chủ nghĩa tư bản

C.Mác và V.I.Lênin đã nhận định: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tự tiêu vong và phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa không tự phát hình thành mà phải được thông qua cuộc cách mạng xã hội, trong đó giai cấp có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cuộc cách mạng xã hội này chính là giai cấp công nhân.

PHẦN THỨ BA

LÝ LUẬN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC – LÊNIN VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

CHƯƠNG VII

SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. SỨ MỆNH LỊCH SỬ CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN

1. Giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a. *Khái niệm giai cấp công nhân*

Trong phạm vi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân là giai cấp có hai đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, *về phương thức lao động của giai cấp công nhân.*

Giai cấp công nhân là những tập đoàn người lao động trực tiếp hay gián tiếp vận hành các công cụ sản xuất có tính chất công nghiệp ngày càng hiện đại và có trình độ xã hội hoá cao.

Thứ hai, *về địa vị của giai cấp công nhân trong hệ thống quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa*

Trong hệ thống quan hệ sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa, người công nhân không có tư liệu sản xuất, họ buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản để kiếm sống.

Trong giai đoạn hiện nay, cho dù cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội - giai cấp có nhiều biến động song hai thuộc tính cơ bản của giai cấp công nhân mà Mác - Ăngghen chỉ ra vẫn còn giữ nguyên giá trị, vẫn là cơ sở phương pháp luận cho việc nghiên cứu giai cấp công nhân hiện đại.

Định nghĩa giai cấp công nhân

Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội ổn định, hình thành và phát triển cùng với quá trình phát triển của nền công nghiệp hiện đại, với nhịp độ phát triển của lực lượng sản xuất có tính chất xã hội hoá ngày càng cao, là lực lượng sản xuất cơ bản, tiên tiến, trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, tái sản xuất ra của cải vật chất và cải tạo các quan hệ xã hội; là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Ở các nước tư bản, giai cấp công nhân là những người không có hoặc về cơ bản không có tư liệu sản xuất phải làm thuê cho giai cấp tư sản và bị bóc lột giá trị thặng dư; ở các nước xã hội chủ nghĩa, họ là người đã cùng nhân dân lao động làm chủ những tư liệu sản xuất chủ yếu và cùng nhau hợp tác lao động vì lợi ích chung của toàn xã hội trong đó có lợi ích chính đáng của bản thân họ.

b. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là lãnh đạo nhân dân lao động đấu tranh xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xoá bỏ mọi chế độ áp bức bóc lột và xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa

2. Những điều kiện khách quan quy định sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a. Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản chủ nghĩa

Trong nền sản xuất đại công nghiệp, giai cấp công nhân vừa là chủ thể trực tiếp, vừa là sản phẩm căn bản nhất của nền sản xuất đó.

Trong chế độ tư bản chủ nghĩa giai cấp công nhân có lợi ích cơ bản đối lập trực tiếp với lợi ích của giai cấp tư sản.

Điều kiện làm việc, điều kiện sống của giai cấp công nhân đã tạo điều kiện cho họ có thể đoàn kết chặt chẽ với nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản.

Giai cấp công nhân có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của đại đa số quần chúng nhân dân lao động, do vậy tạo ra khả năng cho giai cấp này có thể đoàn kết với các giai cấp, tầng lớp lao động khác trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản để giải phóng mình và giải phóng toàn xã hội.

b. Những đặc điểm chính trị - xã hội của giai cấp công nhân

Thứ nhất, *giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng và có tinh thần cách mạng triệt để nhất.*

Giai cấp công nhân là giai cấp tiên phong cách mạng vì họ đại biểu cho phương thức sản xuất tiên tiến, gắn liền với những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại.

Điều kiện sống, điều kiện lao động trong chế độ tư bản chủ nghĩa chỉ cho họ thấy: họ chỉ có thể được giải phóng bằng cách giải phóng toàn xã hội khỏi chế độ tư bản chủ nghĩa.

Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là giai cấp thực sự cách mạng.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp công nhân không gắn với tư hữu, do vậy họ cũng kiên định trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, *giai cấp công nhân là giai cấp có ý thức tổ chức kỷ luật cao.*

Giai cấp công nhân lao động trong nền đại công nghiệp ngày càng hiện đại buộc họ phải tuân thủ nghiêm ngặt kỷ luật lao động; cùng với cuộc sống đô thị tập trung đã tạo nên tính tổ chức, kỷ luật chặt chẽ cho giai cấp công nhân.

Tính tổ chức và kỷ luật cao của giai cấp này được tăng cường khi nó phát triển thành một lực lượng chính trị lớn mạnh, có tổ chức; được giác ngộ bởi một lý luận khoa học, cách mạng và tổ chức ra được chính đảng của nó, Đảng Cộng sản.

Thứ ba, *giai cấp công nhân có bản chất quốc tế.*

V.I.Lênin chỉ rõ: Tư bản là một lực lượng quốc tế. Muốn thắng nó, cần phải có sự liên minh quốc tế.

3. Vai trò của Đảng Cộng sản trong quá trình thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

a. Tính tất yếu và quy luật hình thành, phát triển chính đảng của giai cấp công nhân

Do địa vị kinh tế xã hội của mình, giai cấp công nhân ngay từ khi ra đời đã tiến hành các cuộc đấu tranh chống sự áp bức, bóc lột của giai cấp tư sản, nhưng chỉ khi nào tiếp thu được lý luận cách mạng, khoa học của chủ nghĩa Mác thì giai cấp công nhân mới đạt tới trình độ tự giác, phong trào công nhân mới thực sự là phong trào mang tính chính trị.

Khi Đảng Cộng sản ra đời, thông qua sự lãnh đạo của Đảng làm cho giai cấp công nhân nhận thức được vai trò, vị trí của mình trong xã hội, hiểu được con đường, biện pháp đấu tranh cách mạng, từ đó tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân lao động, thực hiện việc lật đổ chủ nghĩa tư bản, giải phóng toàn xã hội và tổ chức xây dựng xã hội mới về mọi mặt.

Đảng Cộng sản muốn hoàn thành vai trò lãnh đạo cách mạng thì phải chăm lo xây dựng Đảng vững về tư tưởng, chính trị và tổ chức, đồng thời không

ngừng nâng cao trí tuệ của Đảng, gắn bó với quần chúng nhân dân, có năng lực lãnh đạo và hoạt động thực tiễn

b. Mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản và giai cấp công nhân

Đảng Cộng sản là tổ chức chính trị cao nhất của giai cấp công nhân, đại biểu cho lợi ích và trí tuệ của giai cấp công nhân và toàn thể nhân dân lao động.

Giai cấp công nhân là cơ sở giai cấp của Đảng Cộng sản, là nguồn bổ sung lực lượng phong phú cho Đảng Cộng sản.

Với một Đảng Cộng sản chân chính thì sự lãnh đạo của đảng cũng chính là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Cán bộ, đảng viên phải bằng hành động gương mẫu của mình để tập hợp, lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các phong trào cách mạng.

Đảng Cộng sản có những lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động

Đảng Cộng sản là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân và cả dân tộc.

II. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa và nguyên nhân của nó

a. Khái niệm cách mạng xã hội chủ nghĩa

-Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng nhằm thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa lỗi thời bằng chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc cách mạng đó, giai cấp công nhân là người lãnh đạo và cùng với quần chúng nhân dân lao động khác xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Theo nghĩa hẹp, Cách mạng xã hội chủ nghĩa là một cuộc cách mạng chính trị, được kết thúc bằng việc giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập nên nhà nước chuyên chính vô sản - nhà nước của giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động.

Theo nghĩa rộng, Cách mạng xã hội chủ nghĩa bao gồm cả hai thời kỳ: cách mạng về chính trị với nội dung chính là thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản và tiếp theo là thời kỳ giai cấp công nhân và nhân dân lao động sử dụng nhà

nước của mình để cải tạo xã hội cũ về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng..., xây dựng xã hội mới nhằm thực hiện thắng lợi chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

b. Nguyên nhân của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Nguyên nhân sâu xa của mọi cuộc cách mạng diễn ra trong lịch sử là do mâu thuẫn gay gắt giữa nhu cầu phát triển của lực lượng sản xuất với sự kìm hãm của quan hệ sản xuất đã trở nên lỗi thời.

Dưới chủ nghĩa tư bản, lực lượng sản xuất phát triển, ngày càng có tính chất xã hội hoá cao, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất mang tính chất tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa không tự động diễn ra mà nó chỉ diễn ra khi giai cấp công nhân nhận thức được sứ mệnh lịch sử của mình, tập hợp quần chúng nhân dân lao động đứng lên xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa khi có thời cơ cách mạng

2. Mục tiêu, động lực và nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

a. Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa

Mục tiêu của giai cấp công nhân, của cách mạng xã hội chủ nghĩa là giải phóng con người, giải phóng xã hội.

Mục tiêu giai đoạn đầu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là giai cấp công nhân và nhân dân lao động đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp tư sản, giành lấy chính quyền.

Mục tiêu giai đoạn tiếp theo của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là xóa bỏ mọi chế độ người bóc lột người, tình trạng dân tộc này bóc lột dân tộc khác, đem lại đời sống ấm no cho toàn dân.

b. Động lực của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- *Giai cấp công nhân* là sản phẩm của nền sản xuất đại công nghiệp, do vậy ngày càng tăng về số lượng, nâng cao về chất lượng trong xã hội hiện đại. Vì vậy có thể khẳng định: giai cấp công nhân là lực lượng hàng đầu đảm bảo cho sự thắng lợi của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

- *Giai cấp nông dân*: Giai cấp nông dân có nhiều lợi ích cơ bản thống nhất với lợi ích của giai cấp công nhân nên trở thành động lực to lớn của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự tham gia của giai cấp nông dân trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là điều kiện đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, là cơ sở xây dựng chính quyền nhà nước vững mạnh, là lực lượng quan trọng cùng giai cấp công nhân xây dựng nền kinh tế ngày càng phát triển.

- *Trí thức*: Có vị trí quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đấu tranh giành chính quyền cũng như trong xây dựng chủ nghĩa xã hội - “không có trí thức không thể có chủ nghĩa xã hội”.

c. Nội dung của cách mạng xã hội chủ nghĩa

- *Trên lĩnh vực chính trị*

Để thực hiện mục tiêu này, trước hết giai cấp công nhân cùng nhân dân lao động phải dùng bạo lực cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đập tan bộ máy nhà nước của giai cấp tư sản, giành lấy chính quyền.

Bước tiếp theo, phải nâng cao trình độ dân trí, ngày càng mở rộng dân chủ cho nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân lao động tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội, làm cho nhà nước là của dân, do dân, vì dân.

- *Trên lĩnh vực kinh tế*

Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, về thực chất có tính chất kinh tế. Việc giành chính quyền về tay giai cấp công nhân và nhân dân lao động chỉ là bước đầu. Nhiệm vụ tiếp theo là phải phát triển kinh tế, nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

Thay đổi vị trí, vai trò của người lao động đối với tư liệu sản xuất, gắn người lao động với tư liệu sản xuất, thay thế chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bằng chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa.

Đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất, nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống nhân dân lao động, phát huy tính tích cực, khả năng sáng tạo của người lao động... làm cho nền kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển.

Phân phối theo lao động, lấy năng suất lao động, hiệu quả công tác làm thước đo đánh giá sự đóng góp của mỗi người cho xã hội.

- Trên lĩnh vực tư tưởng - văn hoá

Giai cấp công nhân và nhân dân lao động sáng tạo ra những giá trị tinh thần của xã hội, vừa là người làm phong phú thêm những giá trị văn hoá tinh thần của xã hội, đồng thời cũng là người hưởng thụ những giá trị văn hoá tinh thần đó.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa giải phóng những người lao động về mặt tinh thần, từng bước xây dựng thế giới quan và nhân sinh quan CSCN cho người lao động, hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa.

3. Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

a. Tính tất yếu và cơ sở khách quan của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

- *Tính tất yếu của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

Mục tiêu của cách mạng xã hội chủ nghĩa là xây dựng một xã hội không còn giai cấp, không còn nhà nước. Điều đó chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở xây dựng khối liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác.

- *Cơ sở khách quan của việc liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác đều là những người lao động, đều bị bóc lột.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, nên kinh tế quốc dân là một thể thống nhất của nhiều ngành, nghề,..., trong đó công nghiệp và nông nghiệp là hai ngành sản xuất chính trong xã hội.

Xét về mặt chính trị – xã hội, giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác là lực lượng chính trị to lớn trong xây dựng bảo vệ chính quyền nhà nước, trong xây dựng khối đoàn kết dân tộc.

b. Nội dung và nguyên tắc cơ bản của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa

- *Nội dung của liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa*

+*Liên minh về chính trị* giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền là nhằm giành chính quyền về tay giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác là cùng nhau tham gia vào chính quyền nhà nước, cùng nhau bảo vệ chính quyền, bảo vệ thành quả của cách mạng, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

+*Liên minh về kinh tế* giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải kết hợp đúng đắn lợi ích giữa hai giai cấp.

+*Nội dung tư tưởng - văn hoá* của liên minh. Đây là nội dung quan trọng của liên minh. Vì :

Một là, Những người mù chữ, trình độ tư tưởng - văn hóa thấp không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội được. Vì vậy, công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ tư tưởng – văn hóa.

Hai là, CNXH với mong muốn xây dựng một xã hội nhân văn, nhân đạo, quan hệ giữa người với người, giữa dân tộc này với dân tộc khác là quan hệ hữu nghị, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

Ba là, Nhân dân muốn thực hiện được công việc quản lý nhà nước của mình cần phải có trình độ tư tưởng – văn hóa, biết chính sách, pháp luật.

-*Những nguyên tắc cơ bản trong xây dựng khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

Phải đảm bảo vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện

Kết hợp đúng đắn các lợi ích

III. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

1. Xu hướng tất yếu của sự xuất hiện hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa

Sự xuất hiện của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phải có những điều kiện nhất định, đó là sự phát triển của lực lượng sản xuất dưới chủ nghĩa tư bản đạt đến một trình độ nhất định, lực lượng giai cấp công nhân trở nên đông đảo, mâu thuẫn gay gắt với giai cấp tư sản. Mặt khác, từ thực tiễn cách mạng, giai cấp công nhân phải giác ngộ cách mạng, phải xây dựng được chính đảng cách mạng, phải kiên quyết đấu tranh giành lấy chính quyền từ tay giai cấp tư sản khi có thời cơ cách mạng

2. Các giai đoạn phát triển của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa

a. Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

- Tính tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội vì các lý do sau:

+CNXH và chủ nghĩa tư bản khác nhau về chất

+CNXH được xây dựng trên nền sản xuất đại công nghiệp có trình độ cao.

+Các quan hệ xã hội của chủ nghĩa xã hội không tự phát sinh trong lòng chủ nghĩa tư bản, chúng là kết quả của quá trình xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa.

+Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là một công việc mới mẻ, khó khăn và phức tạp, phải có thời gian để giai cấp công nhân từng bước làm quen với những việc đó.

- Đặc điểm và thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là sự tồn tại những yếu tố của xã hội cũ bên cạnh những nhân tố mới của chủ nghĩa xã hội

trong mỗi quan hệ vừa thống nhất vừa đấu tranh với nhau trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội.

Trên lĩnh vực kinh tế: Thời kỳ quá độ là thời kỳ tất yếu tồn tại một nền kinh tế nhiều thành phần trong một hệ thống kinh tế quốc dân thống nhất.

Trên lĩnh vực chính trị: Thời kỳ này bao gồm: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, những người sản xuất nhỏ, tầng lớp tư sản. Các giai cấp, tầng lớp này vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau.

Trên lĩnh vực tư tưởng – văn hóa: Bên cạnh tư tưởng xã hội chủ nghĩa còn tồn tại tư tưởng tư sản, tiểu tư sản, tâm lý tiểu nông. Trên lĩnh vực văn hoá cũng tồn tại yếu tố văn hoá cũ và mới, chúng thường xuyên đấu tranh với nhau.

Thực chất của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là thời kỳ diễn ra cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản đã bị đánh đổ không còn là giai cấp thống trị và những thế lực chống phá chủ nghĩa xã hội với giai cấp công nhân và quần chúng nhân dân lao động.

- Nội dung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trong lĩnh vực kinh tế: thực hiện việc sắp xếp, bố trí lại các lực lượng sản xuất hiện có của xã hội; cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới theo hướng tạo ra sự phát triển cân đối của nền kinh tế, bảo đảm phục vụ ngày càng tốt đời sống nhân dân lao động.

Trong lĩnh vực chính trị: xây dựng hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa vững mạnh, tiến hành cuộc đấu tranh chống những thế lực thù địch, chống phá sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội

Trong lĩnh vực tư tưởng- văn hoá: tuyên truyền, phổ biến những tư tưởng khoa học và cách mạng của giai cấp công nhân trong toàn xã hội; xây dựng nền văn hoá mới xã hội chủ nghĩa, tiếp thu giá trị tinh hoa của các nền văn hoá trên thế giới.

Trong lĩnh vực xã hội: khắc phục những tệ nạn do xã hội cũ để lại; khắc phục sự chênh lệch phát triển giữa các vùng, các tầng lớp trong xã hội; xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa người với người theo mục tiêu lý tưởng là tự do của người này là điều kiện, tiền đề cho sự tự do của người khác

b. Xã hội xã hội chủ nghĩa

Những đặc trưng cơ bản của xã hội XHCN:

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH là nền đại công nghiệp phát triển lên từ những tiền đề vật chất – kỹ thuật của nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa

CNXH đã xoá bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, thiết lập chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu

Xã hội XHCN tạo ra được cách tổ chức lao động và kỷ luật lao động mới

Xã hội XHCN thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động - nguyên tắc phân phối cơ bản nhất

Nhà nước XHCN mang bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

Xã hội XHCN là chế độ đã giải phóng con người thoát khỏi áp bức bóc lột, thực hiện công bằng, bình đẳng, tiến bộ xã hội, tạo những điều kiện cơ bản để con người phát triển toàn diện

c. Giai đoạn cao của hình thái kinh tế- xã hội cộng sản chủ nghĩa

Hình thái KTXH CSCN là chế độ XH phát triển cao, có QHSX dựa trên sở hữu công cộng về TLSX, thích ứng với LLSX ngày càng phát triển, tạo thành cơ sở hạ tầng có trình độ cao hơn so với cơ sở hạ tầng của CNTB; trên cơ sở đó có kiến trúc thượng tầng tương ứng thực sự là của nhân dân với trình độ xã hội hoá ngày càng cao.

CHƯƠNG VIII

NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI CÓ TÍNH QUY LUẬT TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. XÂY DỰNG NỀN DÂN CHỦ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

a. Quan niệm về dân chủ và nền dân chủ

Quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin về dân chủ;

+Dân chủ là quyền lực của nhân dân, dân chủ là sự phản ánh những giá trị nhân văn, là kết quả cuộc đấu tranh lâu dài của nhân dân chống lại áp bức, bóc lột, bất công.

+Dân chủ gắn với nhà nước

+Dân chủ là hệ giá trị phản ánh trình độ cá nhân và cộng đồng trong quá trình giải phóng xã hội, chống áp bức, bất công.

Nền dân chủ do giai cấp thống trị đặt ra được thể chế hoá bằng luật pháp

b. Những đặc trưng cơ bản của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Một là, với tư cách là chế độ nhà nước được sáng tạo bởi quần chúng nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, dân chủ xã hội chủ nghĩa đảm bảo mọi quyền lực thuộc về nhân dân.

Hai là, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có cơ sở kinh tế là chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu của toàn xã hội.

Ba là, trên cơ sở kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội, nền dân chủ xã hội chủ nghĩa có sức động viên, thu hút mọi tiềm năng sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng xã hội mới.

Bốn là, thực hiện dân chủ rộng rãi với đông đảo quần chúng nhân dân, đồng thời hạn chế dân chủ và thực hiện trấn áp với thiểu số giai cấp áp bức, bóc lột và phản động

c. Tính tất yếu của việc xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa là một quá trình tất yếu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, của quá trình vận động biến dân chủ từ khả năng trở thành hiện thực, để nền dân chủ “ngày càng hướng tới cơ sở hiện thực của nó, tới *con người hiện thực, nhân dân hiện thực* và được xác định là sự nghiệp của *bản thân nhân dân*”.

2. Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

a. Khái niệm “ nhà nước xã hội chủ nghĩa”

Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức mà thông qua đó, Đảng của giai cấp công nhân thực hiện vai trò lãnh đạo đối với toàn xã hội; là một tổ chức chính trị

thuộc kiến trúc thượng tầng dựa trên cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội; đó là một kiểu nhà nước mới, thay thế nhà nước tư sản nhờ kết quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa; là hình thức chuyên chính vô sản được thực hiện trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

b. Đặc trưng, chức năng và nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa

Các đặc trưng cơ bản của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Một, là công cụ để thực hiện quyền lực của nhân dân lao động, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Hai, là công cụ chuyên chính giai cấp công nhân.

Ba, là đặc trưng cơ bản của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Bốn, Nhà nước xã hội chủ nghĩa là yếu tố cơ bản của nền dân chủ

Năm, là nhà nước đặc biệt “nhà nước không còn nguyên nghĩa” là “nửa nhà nước”. Sau khi cơ sở kinh tế- xã hội cho sự tồn tại của nhà nước mất đi thì nhà nước cũng không còn, nhà nước “tự tiêu vong”.

Chức năng, nhiệm vụ của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

- *Chức năng:*

+ Tổ chức có hiệu quả công cuộc xây dựng xã hội mới,

+ Trấn áp sự phản kháng của kẻ thù chống lại sự nghiệp xây dựng CNXH.

- *Nhiệm vụ:*

Xây dựng xã hội mới trên tất cả các mặt; kinh tế, chính trị, ngoại giao,...

c. Tính tất yếu của việc xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa

Xuất phát từ đặc điểm của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội

II. XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Khái niệm nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

a. Khái niệm văn hóa và nền văn hoá

Văn hoá là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra bằng lao động và hoạt động thực tiễn trong quá trình lịch sử của mình; biểu hiện trình độ phát triển xã hội trong từng thời kỳ lịch sử nhất định.

Văn hoá vật chất là năng lực sáng tạo của con người được thể hiện và kết tinh trong sản phẩm vật chất.

Văn hoá tinh thần là tổng thể các tư tưởng, lý luận và giá trị được sáng tạo ra trong đời sống tinh thần và hoạt động tinh thần của con người.

Nền văn hoá là biểu hiện cho toàn bộ nội dung, tính chất của văn hoá được hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế - chính trị của mỗi thời kỳ lịch sử, trong đó ý thức hệ của giai cấp thống trị chi phối phương hướng phát triển và quyết định hệ thống chính sách, pháp luật quản lý các hoạt động văn hoá.

b. Khái niệm nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Nền văn hoá xã hội chủ nghĩa có các đặc trưng cơ bản sau:

Một là, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là nội dung cốt lõi, giữ vai trò chủ đạo, quyết định phương hướng phát triển nền văn hoá xã hội chủ nghĩa.

Hai là, nền văn hoá có tính nhân dân rộng rãi và tính dân tộc sâu sắc.

Ba là, nền văn hoá được hình thành, phát triển một cách tự giác, đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thông qua tổ chức Đảng cộng sản, có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa.

2. Tính tất yếu của việc xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Tính tất yếu xuất phát từ các căn cứ sau:

Thứ nhất, tính triệt để, toàn diện của cách mạng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải thay đổi phương thức sản xuất tinh thần, làm cho phương thức sản xuất tinh thần phù hợp với phương thức sản xuất mới của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa là tất yếu trong quá trình cải tạo tâm lý, ý thức và đời sống tinh thần của chế độ cũ để lại nhằm giải phóng nhân dân lao động thoát khỏi ảnh hưởng tư tưởng, ý thức của xã hội cũ lạc hậu

Thứ ba, nhằm nâng cao trình độ văn hoá cho quần chúng nhân dân.

Thứ tư, văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

3. Nội dung và phương thức xây dựng nền văn hóa xã hội chủ nghĩa

a. Những nội dung cơ bản của nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Một là, cần phải nâng cao dân trí, hình thành đội ngũ trí thức của xã hội mới.

Hai là, xây dựng con người mới phát triển toàn diện.

Ba là, xây dựng lối sống mới xã hội chủ nghĩa

Bốn là, xây dựng gia đình văn hoá xã hội chủ nghĩa.

b. Phương thức xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa

Một là, giữ vững và tăng cường vai trò chủ đạo của hệ tư tưởng giai cấp công nhân trong đời sống tinh thần của xã hội.

Hai là, không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và vai trò quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với hoạt động văn hoá.

Ba là, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa phải theo phương thức kết hợp giữa việc kế thừa những giá trị trong di sản văn hoá dân tộc với tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá của nhân loại.

Bốn là, tổ chức và lôi cuốn quần chúng nhân dân vào các hoạt động và sáng tạo văn hoá.

III. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

1. Vấn đề dân tộc và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

a. Khái niệm dân tộc

- Hiện nay, *khái niệm dân tộc được hiểu theo nhiều nghĩa*, trong đó có hai nghĩa phổ biến:

Thứ nhất, khái niệm dân tộc dùng để chỉ cộng đồng người cụ thể nào đó có những mối liên hệ chặt chẽ, bền vững, có sinh hoạt kinh tế chung, có ngôn ngữ chung của cộng đồng và trong sinh hoạt văn hoá có những nét đặc thù so với những cộng đồng khác; xuất hiện sau cộng đồng bộ lạc; có sự kế thừa và phát triển hơn những nhân tố tộc người ở cộng đồng bộ lạc, bộ tộc và thể hiện thành ý thức tự giác của các thành viên trong cộng đồng đó.

Thứ hai, khái niệm dân tộc dùng để chỉ cộng đồng người ổn định, bền vững hợp thành nhân dân của một quốc gia, có lãnh thổ chung, nền kinh tế thống nhất, quốc ngữ chung, có truyền thống văn hoá, truyền thống đấu tranh chung trong quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước

b. Hai xu hướng phát triển của dân tộc và vấn đề dân tộc trong xây dựng chủ nghĩa xã hội

Xu hướng thứ nhất: Do sự chín muồi của ý thức dân tộc, sự thức tỉnh về quyền sống của mình, các cộng đồng dân cư muốn tách ra để xác lập các cộng đồng dân tộc độc lập.

Xu hướng thứ hai: Các dân tộc trong từng quốc gia, thậm chí các dân tộc ở nhiều quốc gia muốn liên hiệp lại với nhau, xoá bỏ hàng rào ngăn cách giữa các dân tộc, tạo nên mối liên hệ quốc gia và quốc tế rộng lớn giữa các dân tộc, thúc đẩy các dân tộc xích lại gần nhau.

Sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong một quốc gia sẽ làm cho những giá trị, tinh hoa của các dân tộc hoà nhập vào nhau, bổ xung cho nhau làm phong phú thêm giá trị chung của quốc gia- dân tộc. Những giá trị chung đó sẽ lại là cơ sở liên kết các dân tộc chặt chẽ bền vững

c. Những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

Quan điểm của chủ nghĩa Mác- Lênin trong việc giải quyết vấn đề dân tộc

+Khi xem xét và giải quyết vấn đề dân tộc phải đứng trên lập trường của giai cấp công nhân. Điều đó có nghĩa là việc xem xét và giải quyết vấn đề dân tộc phải trên cơ sở và vì lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc.

+Giải quyết vấn đề dân tộc thực chất là xác lập quan hệ công bằng, bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia, giữa các quốc gia dân tộc trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Nội dung cương lĩnh dân tộc của chủ nghĩa Mác- Lênin

+ *Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng:*

Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là quyền thiêng liêng của các dân tộc.

Trong một quốc gia có nhiều dân tộc, quyền bình đẳng giữa các dân tộc phải được pháp luật bảo vệ và phải được thực hiện trong thực tế, trong đó việc khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa giữa các dân tộc do điều kiện lịch sử để lại có ý nghĩa cơ bản.

Trong quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc gắn liền với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn. Mọi quốc gia đều bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

+ *Các dân tộc được quyền tự quyết:*

Quyền dân tộc tự quyết là quyền làm chủ của mỗi dân tộc đối với vận mệnh dân tộc mình, quyền tự quyết định chế độ chính trị- xã hội và con đường phát triển của dân tộc mình. Quyền này bao gồm quyền tự do phân lập thành lập cộng đồng quốc gia dân tộc độc lập và quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng.

+ *Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc:*

Đoàn kết giai cấp công nhân các dân tộc có ý nghĩa lớn đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nó có vai trò quyết định đến việc xem xét, thực hiện quyền bình đẳng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết. Đồng thời, là yếu tố tạo nên sức mạnh bảo đảm cho thắng lợi của giai cấp công nhân và các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc

2. Tôn giáo và những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

a. Khái niệm tôn giáo

Tôn giáo là sự phản ánh hư ảo hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người.

Tôn giáo là sản phẩm của con người, gắn với những điều kiện tự nhiên và lịch sử cụ thể, xác định. *Về bản chất*, tôn giáo là một hiện tượng xã hội phản ánh sự bế tắc, bất lực của con người trước tự nhiên và xã hội

b. Vấn đề tôn giáo trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội

Nguyên nhân tồn tại của tôn giáo trong tiến trình xây dựng CNXH:

- *Nguyên nhân nhận thức*

Trong tiến trình xây dựng CNXH và trong xã hội XHCN vẫn còn nhiều hiện tượng tự nhiên, xã hội và của con người mà khoa học chưa lý giải được, trong khi đó trình độ dân trí vẫn chưa thực sự được nâng cao. Vì thế, tâm lý sợ

hãi, trông chờ và tin tưởng vào những thế lực siêu nhiên chưa bị gạt bỏ khỏi ý thức của một bộ phận nhân dân.

- *Nguyên nhân kinh tế.*

Trong tiến trình xây dựng CNXH, nền kinh tế vẫn còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế với những lợi ích khác nhau của các giai cấp, sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội vẫn diễn ra. Do đó, những yếu tố may rủi, ngẫu nhiên vẫn tác động mạnh mẽ đến con người, làm cho con người dễ trở nên thụ động với tư tưởng nhờ cậy, cầu mong vào những lực lượng siêu nhiên.

- *Nguyên nhân tâm lý*

Tín ngưỡng, tôn giáo đã tồn tại lâu đời trong lịch sử nhân loại, đã trở thành niềm tin, lối sống, phong tục tập quán, tình cảm của một bộ phận đông đảo quần chúng nhân dân qua nhiều thế hệ. Vì vậy, trong CNXH, tôn tại xã hội đã có nhiều biến đổi lớn lao nhưng tín ngưỡng, tôn giáo không mất đi ngay cùng với lớn lao của tôn tại xã hội mà nó phản ánh.

- *Nguyên nhân chính trị- xã hội*

Xét về mặt giá trị, có những nguyên tắc của tôn giáo phù hợp với chủ nghĩa xã hội, với chủ trương đường lối, chính sách của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Đó là những giá trị đạo đức, văn hoá với tinh thần nhân đạo, hướng thiện,.. đáp ứng được nhu cầu của một bộ phận quần chúng nhân dân.

- *Nguyên nhân văn hoá*

Những sinh hoạt văn hoá có tính chất tín ngưỡng, tôn giáo đã lôi cuốn một bộ phận quần chúng nhân dân xuất phát từ nhu cầu văn hoá tinh thần, tình cảm của họ.

c. Các quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo

Một là, giải quyết những vấn đề phát sinh từ tôn giáo trong đời sống xã hội phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

Khi tín ngưỡng, tôn giáo còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân thì nhà nước XHCN phải tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của mọi công dân. Cần phát huy những giá trị tích cực, khắc phục mặt hạn chế của tôn giáo.

Thứ hai, thực hiện đoàn kết giữa những người có tôn giáo những người không có tôn giáo, đoàn kết các tôn giáo, đoàn kết những người theo tôn giáo với những người không theo tôn giáo, đoàn kết dân tộc để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghiêm cấm mọi hành vi chia rẽ vì lý do tín ngưỡng tôn giáo.

Thứ ba, phân biệt rõ hai mặt - chính trị và tư tưởng trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo. Mặt tư tưởng thể hiện sự tín ngưỡng trong tôn giáo. Mặt chính trị là sự lợi dụng tôn giáo của những phần tử phản động nhằm chống lại sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Thứ tư, phải có quan điểm lịch sử - cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo.

CHƯƠNG IX

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC VÀ TRIỂN VỌNG

I. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN THỰC

1. Cách mạng Tháng Mười Nga và mô hình chủ nghĩa xã hội hiện thực đầu tiên trên thế giới

a. Cách mạng Tháng Mười Nga

Ngày 7 tháng 11 năm 1917, dưới sự lãnh đạo của Đảng bolsêvích Nga, đứng đầu là V.I.Lênin đã lãnh đạo quần chúng nhân dân thực hiện cuộc cách mạng vô sản lật đổ Chính phủ lâm thời tư sản, thiết lập Nhà nước Xô viết đầu tiên trên thế giới – Nhà nước của những người lao động.

Cách mạng Tháng Mười là thắng lợi vĩ đại nhất của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động nhằm xây dựng một xã hội hoàn toàn mới, một xã hội không có tình trạng áp bức, bóc lột giữa người với người.

Cách mạng Tháng Mười Nga đã mở đầu một thời đại mới trong lịch sử - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Ngoài ra, nó đã mở ra một con đường mới cho sự giải phóng các dân tộc bị áp bức thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân.

b. Mô hình chủ nghĩa xã hội đầu tiên trên thế giới

Liên Xô là nước đầu tiên xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện hết sức khó khăn và phức tạp.

Từ năm 1918 đến mùa xuân 1921, Đảng Cộng sản Nga, đứng đầu là V.I.Lênin đã đề ra Chính sách cộng sản thời chiến: tiến hành quốc hữu hóa tài sản, tư liệu sản xuất quan trọng nhất của bọn tư bản độc quyền, đại địa chủ và các thế lực chống phá cách mạng khác, trung thu lương thực thừa của nông dân.

Sau khi nội chiến kết thúc, tại Đại hội X Đảng Cộng sản Nga (3/1921), V.I.Lênin đề ra Chính sách kinh tế mới (NEP). Mà nội dung cơ bản của nó là khuyến khích phát triển kinh tế hàng hóa, chấp nhận ở mức độ nhất định cơ chế thị trường, đặc biệt là sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước để phát triển lực lượng sản xuất. Tuy chỉ mới thực hiện trong thời gian ngắn nhưng NEP đã đem lại những kết quả tích cực cho nước Nga: hồi phục và phát triển nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, nhiều ngành kinh tế bắt đầu hoạt động năng động, nhộn nhịp hơn. Tuy nhiên, chính sách NEP của V.I.Lênin đã không được tiếp tục thực hiện sau khi Người qua đời.

Từ cuối những năm 20 đầu những năm 30 của thế kỷ XX, để đối phó với nguy cơ của cuộc chiến tranh thế giới mới và với yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, Nhà nước Xô viết áp dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao hay nói cách khác thực hiện mô hình kinh tế dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, kế hoạch hóa tập trung cao độ; phân phối thu nhập mang tính bình quân; kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường bị loại bỏ. Thực tế, Liên Xô đã thành công rực rỡ trong sự nghiệp công nghiệp

hóa với thời gian chưa đầy 20 năm. Nên, không thể phủ nhận vai trò to lớn có ý nghĩa lịch sử của mô hình đầu tiên này của chủ nghĩa xã hội.

2. Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa và những thành tựu của nó

a. Sự ra đời và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ra đời bao gồm 11 nước. Các nước này đều xây dựng chủ nghĩa xã hội theo mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết. Năm 1960, tại Matxcova. Hội nghị 81 Đảng Cộng sản và công nhân của các nước trên thế giới đã ra tuyên bố và khẳng định: “Đặc điểm chủ yếu của thời đại chúng ta là hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đang trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của xã hội loài người”.

b. Những thành tựu của chủ nghĩa xã hội hiện thực

Một sự thật lịch sử không thể phủ nhận là Liên Xô và các nước Đông Âu đã có một thời phát triển rực rỡ và đạt được những thành tựu to lớn về chính trị, văn hóa, xã hội:

Chế độ xã hội chủ nghĩa đã từng bước đưa nhân dân lao động lên làm chủ xã hội, thúc đẩy trào lưu đấu tranh cho quyền tự do dân chủ trên toàn thế giới.

Trong hơn bảy mươi năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đã đạt được sự phát triển mạnh mẽ về tiềm lực kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội trên quy mô lớn với trình độ hiện đại. Trước Cách mạng Tháng Mười, nước Nga bị lạc hậu từ 50 đến 100 năm so với các nước phát triển khác. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, Liên Xô đã trở thành một trong hai siêu cường của thế giới.

Vào cuối năm 1980, Liên Xô là một trong những nước có trình độ học vấn cao nhất thế giới (164 triệu người có trình độ trung học và đại học, số lượng các nhà khoa học trên nhiều lĩnh vực cũng đứng vào hàng đầu thế giới), thu được những thành tựu đáng kể trong việc chăm sóc sức khỏe, phát triển y tế và bảo đảm phúc lợi xã hội cho nhân dân lao động.

Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa cũng đã đạt được những bước tiến lớn trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chinh phục vũ trụ, có tiềm lực quân sự và công nghiệp quốc phòng hùng mạnh.

Trong các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, khoa học và công nghệ cũng có những thành tựu rất to lớn.

Với sự lớn mạnh toàn diện, chủ nghĩa xã hội có ảnh hưởng sâu sắc trong đời sống chính trị thế giới, đóng vai trò quyết định đối với sự sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập dân tộc và thời đại quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Bên cạnh đó, sức mạnh của chủ nghĩa xã hội hiện thực cũng đóng vai trò quyết định đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hủy diệt, bảo vệ hòa bình thế giới.

II. SỰ KHỦNG HOẢNG, SỤP ĐỔ CỦA MÔ HÌNH CHỦ NGHĨA XÃ HỘI XÔ VIẾT VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA NÓ

1. Sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

Lịch sử loài người không đi theo con đường thẳng và phong trào cách mạng cũng không tránh khỏi sai lầm và thất bại hay những thời kỳ thoái trào. Sự thành lập và tan ra liên tiếp của Quốc tế cộng sản I, Quốc tế II và Quốc tế III biểu hiện điều này.

Bắt đầu từ cuối những năm 60 của thế kỷ XX Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đi vào thời kỳ khủng hoảng. Từ tháng 4 năm 1989 trở đi, sự đổ vỡ diễn ra liên tiếp ở các nước Đông Âu. Chỉ trong vòng 2 năm, đến tháng 9 năm 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và sáu nước Đông Âu đã bị sụp đổ hoàn toàn. Sự đổ vỡ cũng diễn ra ở Mông Cổ, Anbani và Nam Tư.

2. Nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xô viết

a. Nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự khủng hoảng và sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

Những sai lầm chủ quan nghiêm trọng kéo dài trong việc duy trì quá lâu những khuyết tật của cơ chế kế hoạch hóa tập trung là nguyên nhân sâu xa dẫn đến khủng hoảng và sụp đổ. Thời gian đầu, kế hoạch hóa tập trung đã phát huy mạnh mẽ tác dụng, song đã biến dạng thành kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp. Trong mô hình này đã tuyệt đối hóa cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao,

từ bỏ hay gần như từ bỏ một cách chủ quan duy ý chí nền kinh tế hàng hóa, cơ chế thị trường, thực hiện chế độ bao cấp tràn lan, triệt tiêu tính chủ động, sáng tạo của người lao động. Làm cho năng suất lao động và những tiến bộ trong lĩnh vực công nghệ của Liên Xô thua kém rõ rệt so với các nước tư bản phát triển.

b. Nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội Xôviết

Sự sụp đổ chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu có hai nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp sau đây:

Một là, trong cải tổ, Đảng Cộng sản Liên Xô đã mắc sai lầm rất nghiêm trọng về đường lối chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là đường lối hữu khuynh, cơ hội và xét lại, thể hiện trước hết ở những người lãnh đạo cao nhất.

Cuộc cải tổ ở Liên Xô bắt đầu từ năm 1986 đã kết thúc trong sự đổ vỡ toàn năm 1991. Vì đường lối cải tổ thực chất là đường lối trượt dài từ cơ hội hữu khuynh đến xét lại, đến từ bỏ hoàn toàn chủ nghĩa Mác – Lênin.

Hai là, chủ nghĩa đế quốc đã can thiệp toàn diện, vừa tinh vi, vừa trắng trợn, thực hiện được “diễn biến hòa bình” trong nội bộ Liên Xô và các nước Đông Âu.

Tóm lại, sự phá hoại của chủ nghĩa đế quốc cùng với sự phản bội từ bên trong và từ bên trên chớp bu của cơ quan lãnh đạo cao nhất là nguyên nhân trực tiếp làm cho Liên Xô sụp đổ.

III. TRIỂN VỌNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

1. Chủ nghĩa tư bản – không phải là tương lai của xã hội loài người

- Bản chất của chủ nghĩa tư bản không thay đổi

Chủ nghĩa tư bản ngày nay mặc dù đã biết “tự điều chỉnh và thích ứng”, đã sử dụng triệt để những thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ. Các nước tư bản chủ nghĩa đã vượt qua một số cuộc khủng hoảng và vẫn còn khả năng phát triển. Nhưng đó không phải là chế độ xã hội tương lai của nhân loại bởi bản chất bóc lột, phản dân chủ, vô nhân đạo của chủ nghĩa tư bản không

thay đổi. Chính phương thức sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa gây ra những ung nhọt không thể chữa khỏi.

- *Các yếu tố xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện trong lòng xã hội tư bản.*

Trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện những yếu tố của xã hội mới, những yếu tố của nền văn minh hậu công nghiệp, kinh tế tri thức nảy sinh và phát triển; tính chất xã hội của sở hữu ngày càng gia tăng; sự điều tiết của nhà nước đối với thị trường ngày càng hữu hiệu; tính nhân dân và xã hội của nhà nước tăng lên; những vấn đề phúc lợi xã hội và môi trường... ngày càng được giải quyết tốt hơn.

2. Chủ nghĩa xã hội – tương lai của xã hội loài người

a. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ không có nghĩa là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội

Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu là sự sụp đổ của một mô hình của chủ nghĩa xã hội trong quá trình đi tới mục tiêu xã hội chủ nghĩa chứ không phải là sự cáo chung của chủ nghĩa xã hội với tư cách là một hình thái kinh tế - xã hội mà loài người đang vươn tới. Và cũng không phải là sự phủ định chủ nghĩa Mác – Lênin.

Tương lai của xã hội loài người vẫn là chủ nghĩa xã hội, đó là quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử. Tính chất của thời đại hoàn toàn không thay đổi, loài người vẫn đang trong thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại.

b. Các nước xã hội chủ nghĩa còn lại tiến hành cải cách, đổi mới và ngày càng đạt được những thành tựu to lớn

Trong các nước xã hội chủ nghĩa còn lại đã tiến hành cải cách, mở cửa, đổi mới không chỉ đứng vững mà còn tiếp tục phát triển. Trong đó Trung Quốc và Việt Nam thành công nhất và giữa 2 nước có những nét tương đồng trong công cuộc cải cách, đổi mới:

- Đã từ bỏ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung chuyên sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa (Trung Quốc) hoặc theo định hướng xã hội chủ nghĩa

(Việt Nam). Với những đặc trưng: đa dạng hóa hình thức sở hữu, trong đó quốc hữu giữ vai trò chủ thể (Trung Quốc), hoặc là công hữu là nền tảng (Việt Nam), kinh tế nhà nước là chủ đạo; sở hữu cổ phần được xem là hình thức chủ yếu của chế độ công hữu (Trung Quốc), hoặc doanh nghiệp cổ phần trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến (Việt Nam); đa dạng hóa hình thức phân phối, xem trọng phân phối theo lao động, đảm bảo quyền kinh doanh bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp không phân biệt đối xử;

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng hệ thống luật pháp ngày càng tương đồng với hệ thống luật pháp hiện đại, đặc biệt là phù hợp với những cam kết quốc tế; giảm dần sự can thiệp vĩ mô, sự can thiệp vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, gia tăng quản lý vĩ mô, gia tăng sự phân quyền cho các địa phương...

- Hội nhập quốc tế sâu rộng, tham gia vào hầu hết các tổ chức quốc tế, Liên hợp quốc, các tổ chức khu vực, đặc biệt là đã gia nhập WTO, trở thành những quốc gia tích cực trong hội nhập khu vực ASEAN, Đông Á.

- Xây dựng các tổ chức xã hội phi chính phủ đa dạng gồm các hội nghề nghiệp, văn hóa, tôn giáo, xã hội,... các tổ chức này ngày càng có vai trò to lớn trong các lĩnh vực mà Nhà nước không với tay tới, như từ thiện, cứu trợ người nghèo, v.v...

- Đảm bảo sự cầm quyền và lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trên tất cả các mặt. Sự lãnh đạo và cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc, của Đảng Cộng sản Việt Nam đã và đang được đổi mới theo hướng khoa học, dân chủ và hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện cụ thể của Trung Quốc và Việt Nam.

Công cuộc cải cách của Trung Quốc và đổi mới ở Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn được quốc tế thừa nhận. Và sự tiến triển thực tế của những cuộc cải cách trên đây sẽ ngày càng làm sáng tỏ hơn con đường đổi mới chủ nghĩa xã hội.

c. Đã xuất hiện những nhân tố mới của xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội ở một số quốc gia trong thế giới đương đại

Trong tình hình chủ nghĩa xã hội tạm thời lâm vào thối trào, ở nhiều nơi trên thế giới, đặc biệt là ở Mỹ Latinh, từ những năm 1990 đã xuất hiện xu thế thiên tả và ngày càng phát triển mạnh lên thành một trào lưu vào đầu thế kỷ XXI. Từ 1998 đến nay, thông qua bầu cử dân chủ, các Chính phủ cánh tả, tiến bộ đã lên cầm quyền ở 11 nước Mỹ Latinh.

Sự xuất hiện của “Chủ nghĩa xã hội Mỹ Latinh thế kỷ XXI” với các nội dung cơ bản sau:

- *Về tư tưởng*: Lấy chủ nghĩa Mác, tư tưởng cách mạng và tiến bộ của Ximôn Bôliua, tư tưởng nhân đạo Thiên Chúa giáo làm nền tảng.

- *Về chính trị*: nhấn mạnh tư tưởng “dân chủ cách mạng” và “chính quyền nhân dân”, xây dựng nhà nước pháp quyền, thực hiện công bằng xã hội; xây dựng mô hình xã hội mới, nơi mà mọi người đều có chỗ đứng cho dù là thổ dân...

- *Về kinh tế*: chủ trương thực hiện kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước và hợp tác xã nắm vai trò chủ đạo; nhấn mạnh việc giành lại chủ quyền quốc gia dân tộc đối với tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là dầu mỏ, nước sạch...

- *Về xã hội*: chủ trương thực hiện phân phối công bằng của cải xã hội để giải quyết vấn đề bất bình đẳng và phân hoá xã hội

- *Về đối ngoại*: thúc đẩy khối đoàn kết Mỹ Latinh và quan hệ hữu nghị với tất cả các nước; lấy hợp tác thay thế cho cạnh tranh; lấy hội nhập thay cho bóc lột; đấu tranh cho một thế giới đa cực, dân chủ...

- *Về cách làm, bước đi*: kế thừa những mặt tốt đẹp của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu trước đây, không rập khuôn, sao chép, mà phải thường xuyên đổi mới và sáng tạo; chú trọng kinh nghiệm quốc tế của các nước xã hội chủ nghĩa như Cuba, Việt Nam, Trung Quốc...

Tổng thống Bôliua Êvô Môralét nói rằng, *chủ nghĩa xã hội là ước mơ của các dân tộc Mỹ Latinh*.

Tóm lại, từ diễn biến của tình hình thế giới từ Cách mạng Tháng Mười Nga đến nay có thể khẳng định rằng: chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài

học thành công, thất bại và sự thức tỉnh của các dân tộc, nhất định sẽ có bước phát triển mới; theo quy luật khách quan của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội.